

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 058.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第五十八

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
ngũ thập bát.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
58.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

入法界品第三十四之十五

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi thập ngũ.

Phẩm thứ 34 phần 15 Nhập vào Cõi Pháp.

又作是言。善男子! 於此南方有一國土名曰海澗。

Hựu tác thị ngôn. Thiện nam tử! Ư thử Nam phương hữu nhất Quốc thổ, danh viết Hải Giản.

Lại làm lời nói đó. Người nam thiện! Ở phương Nam này có một Đất nước, tên là Hải Giản.

彼有園林名大莊嚴藏。於彼林中有大樓觀名嚴淨藏。

Bỉ hữu viên lâm, danh Đại Trang Nghiêm Tạng. Ư bỉ lâm trung hữu đại lâu quán, danh Nghiêm Tịnh Tạng. Nơi đó có rừng, tên là Đại Trang Nghiêm Tạng. Ở trong rừng đó có lầu quán lớn, tên là Nghiêm Tịnh Tạng.

菩薩往昔善根所起, 菩薩諸願自在, 諸通智力巧妙方便。

Bồ Tát往昔 tích thiện Căn sở khởi. Bồ Tát chư nguyện Tự tại. Chư thông Trí lực xảo diệu Phương tiện.

Bồ Tát xa xưa phát ra được Căn thiện, các nguyện Tự do Bồ Tát, các lực Trí tuệ thông suốt Phương tiện khéo đẹp.

功德大悲法門所起。彼園中有菩薩摩訶薩，
名曰彌勒。

Công Đức Đại Bi Pháp môn sở khởi. Kỳ viên trung
hữu Bồ Tát Ma ha tát, danh viết Di Lặc.

Phát ra được môn Pháp Đại Bi công Đức. Trong vườn
đó có Bồ Tát Bồ Tát lớn, tên là Di Lặc.

常化父母, 親戚, 眷屬及同行者。

Thường hóa phụ mẫu thân thích quyến thuộc cấp
đồng hạnh giả.

Thường cảm hóa Cha mẹ thân thích quyến thuộc và
cùng một hạnh.

又復長養其餘無量眾生善根。令住大乘。

Hựu phục trưởng dưỡng kỳ dư vô lượng chúng sinh
thiện Căn. Linh trụ Đại thừa.

Mới lại nuôi lớn Căn thiện của vô lượng chúng sinh
khác đó. Giúp cho dừng ở Pháp Bạc Phật.

亦欲爲汝顯現菩薩方便法門。欲明菩薩受生自在。

Diệc dục vị Nhữ hiển hiện Bồ Tát Phương tiện Pháp
môn. Dục minh Bồ Tát thụ sinh Tự tại.

Cũng muốn vì Ngài hiện ra rõ môn Pháp Phương tiện
của Bồ Tát. Muốn sáng tỏ Tự do nhận sinh của Bồ
Tát.

欲對現教化一切眾生。令厭諸有。宣明菩薩大慈悲
力。

Dục đối hiện giáo hóa nhất thiết chúng sinh. Linh yếm chư Hữu. Tuyên minh Bồ Tát Đại Từ Bi lực.

Muốn thích hợp hiện ra giáo hóa tất cả chúng sinh. Giúp cho chán ghét các Có. Nói rõ lực Đại Từ Bi của Bồ Tát.

覺悟菩薩無相法門。明諸有趣悉無自相。汝詣彼問

。

Giác ngộ Bồ Tát vô tướng Pháp môn. Minh chư Hữu thú tất vô tự tướng. Nhữ nghệ bỉ vấn.

Giác ngộ môn Pháp không có hình tướng của Bồ Tát. Sáng tỏ hướng tới các Có, tự hình tướng đều không có. Ngài tới hỏi người đó.

云何菩薩淨菩薩道, 云何菩薩學菩薩戒,

云何菩薩淨菩薩心,

Vân hà Bồ Tát tịnh Bồ Tát Đạo, vân hà Bồ Tát học Bồ Tát giới, vân hà Bồ Tát tịnh Bồ Tát tâm.

Bồ Tát Thanh tịnh Đạo Bồ Tát ra sao, Bồ Tát học Giới hạnh Bồ Tát ra sao, Bồ Tát Thanh tịnh tâm Bồ Tát ra sao.

云何菩薩發諸大願, 云何菩薩積功德具,

Vân hà Bồ Tát phát chư đại nguyện, vân hà Bồ Tát tích công Đức cụ.

Bồ Tát phát các nguyện lớn ra sao, Bồ Tát tích tụ đầy đủ công Đức ra sao.

云何菩薩得菩薩地, 云何菩薩滿足一切諸波羅蜜,
Vân hà Bồ Tát đắc Bồ Tát địa, vân hà Bồ Tát mãn túc
nhất thiết chư Ba La Mật.

Bồ Tát được bậc Bồ Tát ra sao, Bồ Tát đầy đủ tất cả
các Pháp tới Niết Bàn ra sao.

云何菩薩得諸忍法, 云何菩薩住功德行,
Vân hà Bồ Tát đắc chư Nhẫn Pháp, vân hà Bồ Tát trụ
công Đức hạnh,

Bồ Tát được các Pháp Nhẫn nhĩn ra sao, Bồ Tát dừng
ở hạnh công Đức ra sao.

云何菩薩近善知識。何以故?

彼菩薩摩訶薩究竟一切諸菩薩行。

Vân hà Bồ Tát cận thiện Tri thức. Hà dĩ cố? Bỉ Bồ Tát
Ma ha tát cứu cánh nhất thiết chư Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát thân thiết Tri thức thiện ra sao. Cớ là sao? Bồ
Tát Bồ Tát lớn đó thành quả tất cả các hạnh Bồ Tát.

分別了知眾生心行。以巧便智而教化之。

Phân biệt liễu tri chúng sinh tâm hạnh. Dĩ xảo tiện Trí
nhĩ giáo hóa chi.

Phân biệt biết rõ hạnh tâm chúng sinh. Dùng Trí tuệ
Phương tiện khéo mà giáo hóa họ.

滿足一切諸波羅蜜住菩薩地。得諸忍門。

Mãn túc nhất thiết chư Ba La Mật, trụ Bồ Tát địa. Đắc
chư Nhẫn môn.

Đầy đủ tất cả các Pháp tới Niết Bàn, dừng ở bậc Bồ Tát. Được các môn Nhân nhĩn.

證於菩薩離生之法。於諸佛所而得授記。於菩薩法自在遊戲。

Chúng ư Bồ Tát ly sinh chi Pháp. Ư chư Phật sở nhi đắc thụ kí. Ư Bồ Tát Pháp Tự tại du hí.

Chúng được Pháp rời sinh của Bồ Tát. Ở nơi ở của các Phật mà được nhớ ban cho thành Phật. Với Pháp Bồ Tát Tự do đi lại hiện ra.

持諸佛持無量諸佛。以一切智甘露正法而灌其頂。善男子!

Trì chư Phật trì vô lượng chư Phật. Dĩ Nhất thiết Trí Cam lộ Chính pháp nhi quán kỳ đỉnh. Thiện nam tử! Giữ các Phật giữ vô lượng các Phật. Dùng Pháp đúng Cam lộ Tất cả Trí tuệ mà tưới đỉnh đầu họ. Người nam thiện!

彼菩薩摩訶薩能示導汝真善知識。堅菩提心。長養善根。

Bỉ Bồ Tát Ma ha tát năng thị đạo, Nhữ chân thiện Tri thức. Kiên Bồ Đề tâm, trưởng dưỡng thiện Căn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn đó có thể tỏ rõ hướng dẫn, Tri thức thiện chân thực của Ngài. Tâm Bồ Đề kiên cố, nuôi lớn Căn thiện.

住正直心現菩薩根。說無礙法平等諸地。

Trụ chính trực tâm, hiện Bồ Tát Căn. Thuyết vô ngại Pháp bình đẳng chư địa.

Dùng ở tâm chính trực, hiện ra gốc Bồ Tát. Nói các bậc bình đẳng Pháp không trở ngại.

讚歎菩薩所出生道。具諸菩薩願行功德。

Tán thán Bồ Tát sở xuất sinh Đạo. Cụ chư Bồ Tát nguyện hạnh công Đức.

Ca ngợi Đạo sinh ra Bồ Tát. Đầy đủ công Đức hạnh nguyện của các Bồ Tát.

能廣演說普賢所行。善男子! 汝不應於一善根中。

Năng quảng diễn thuyết Phổ Hiền sở hạnh. Thiện nam tử! Nhữ bất ưng ư nhất thiện Căn trung.

Có thể rộng diễn thuyết hạnh nguyện Phổ Hiền.

Người nam thiện! Ngài không cần ở trong một Căn thiện.

生知足想。一光明法，一行，一願，一授記別。

Sinh tri túc tưởng. Nhất Quang minh Pháp, nhất hạnh, nhất nguyện, nhất thụ kí biệt.

Sinh tưởng nhớ biết đầy đủ. Một Pháp Quang sáng, một hạnh, một nguyện, một nhớ ban cho đặc biệt.

得法忍門，六波羅蜜，菩薩諸地，所淨佛刹，

近善知識。

Đắc Pháp nhẫn môn, lục Ba La Mật, Bồ Tát chư địa, sở tịnh Phật sát, cận thiện Tri thức.

Được môn Pháp Nhãn, 6 Pháp tới Niết Bàn, các bậc Bồ Tát, Thanh tịnh Nước Phật, gần Tri thức thiện.

於是事中生知足想。何以故？善男子！

Ư thị sự trung sinh tri túc tưởng. Hà dĩ cố ? Thiệt nam tử !

Ở trong việc đó sinh ra tưởng nhớ biết đủ. Có là sao ? Người nam thiện !

菩薩摩訶薩應一向求無量善根。積集無量菩提具。

Bồ Tát Ma ha tát ưng nhất hướng cầu vô lượng thiện Căn. Tích tập vô lượng Bồ Đề cụ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần một hướng cầu vô lượng Căn thiện. Tích góp đầy đủ vô lượng Bồ Đề.

積集無量菩提因緣。修習無量諸大迴向。

Tích tập vô lượng Nhân duyên Bồ Đề. Tu tập vô lượng chư đại hồi hướng.

Tích góp vô lượng Nhân duyên Bồ Đề. Tu luyện vô lượng các hồi hướng lớn.

教化成熟無量眾生。

Giáo hóa thành thục vô lượng chúng sinh.

Giáo hóa thành thục vô lượng chúng sinh.

了知無量諸眾生心，諸根欲性，眾生諸行。

Liễu tri vô lượng chư chúng sinh tâm, chư Căn dục tính, chúng sinh chư hạnh.

Biết rõ vô lượng các tâm chúng sinh, tính tham muốn của các Căn, các hạnh của chúng sinh.

除滅無量眾生煩惱結業習氣。

Trừ diệt vô lượng chúng sinh Phiền não kết Nghiệp tập khí.

Trừ diệt thói quen Nghiệp kết buộc Phiền não của vô lượng chúng sinh.

除滅無量眾生邪見 諸染污心。

Trừ diệt vô lượng chúng sinh tà kiến chư nhiễm ô tâm.

Trừ diệt các tâm nhiễm uế thấy sai của vô lượng chúng sinh.

令發無量諸清淨心。拔出無量諸苦惱刺。

Linh phát vô lượng chư Thanh tịnh tâm. Bạt xuất vô lượng chư khổ não thứ.

Giúp cho phát ra vô lượng các tâm Thanh tịnh. Rút lấy ra vô lượng các châm chích khổ não.

消竭無量愛欲之海。遠離無量愚癡闇冥。

Tiêu kiệt vô lượng ái dục chi hải. Viễn ly vô lượng ngu si ám minh.

Khô kiệt vô lượng biển yêu tham muốn. Rời xa vô lượng ngu si đen tối.

壞散無量大憍慢山。解散無量生死繫縛。

Hoại tán vô lượng đại kiêu mạn sơn. Giải tán vô lượng sinh tử hệ phược.

Tan hồng vô lượng núi kiêu mạn lớn. Tháo rời vô lượng ràng buộc sinh chết.

越度無量煩惱有流。煎竭無量受生海源。

Việt độ vô lượng Phiền não Hữu lưu. Tiên kiệt vô lượng thụ sinh hải nguyên.

Vượt qua vô lượng giòng chảy Có Phiền não. Khô cứng vô lượng nguồn đáy biển nhận sinh.

拯拔無量愛欲淤泥。於三界獄免濟苦難。悉令安立八聖道支。

Chứng bạt vô lượng ái dục ứ nê. Ư Tam giới ngục miễn tế khổ nạn. Tất linh an lập bát Thánh Đạo chi.

Rút lên khỏi vô lượng vũng bùn yêu tham muốn. Cứu miễn khổ nạn khỏi ngục Ba Cõi. Đều giúp cho yên lập dựng 8 nhánh Đạo Thánh.

普令滅除三毒熾然。斷絕無量諸魔鈎餌。

Phổ linh diệt trừ tam Độc sí nhiên. Đoạn tuyệt vô lượng chư Ma câu nhị.

Rộng giúp cho diệt trừ Tham Thù hận Ngu si cháy mạnh. Cắt đứt vô lượng các mồi câu của Ma.

遠離無量諸惡魔業。淨修無量菩薩直心。

Viễn ly vô lượng chư ác Ma Nghiệp. Tịnh tu vô lượng Bồ Tát trực tâm.

Rời xa vô lượng các Nghiệp Ma ác. Thanh tịnh tu hành vô lượng tâm ngay thẳng của Bồ Tát.

長養菩薩無量方便。出生菩薩無量諸根。

Trưởng dưỡng Bồ Tát vô lượng Phương tiện. Xuất sinh Bồ Tát vô lượng chư Căn.

Nuôi lớn vô lượng Phương tiện của Bồ Tát. Sinh ra vô lượng các gốc của Bồ Tát.

淨修菩薩無量欲性。深入菩薩無量等法。

Tịnh tu Bồ Tát vô lượng dục tính. Thâm nhập Bồ Tát vô lượng đẳng Pháp.

Thanh tịnh tu hành vô lượng tính tham muốn của Bồ Tát. Nhập sâu vào vô lượng Pháp bình đẳng của Bồ Tát.

修行菩薩無量勝行。清淨菩薩無量功德。

Tu hành Bồ Tát vô lượng thắng hạnh. Thanh tịnh Bồ Tát vô lượng công Đức.

Tu hành vô lượng hạnh tốt đẹp của Bồ Tát. Thanh tịnh vô lượng công Đức của Bồ Tát.

淨修菩薩無量威儀。示現菩薩無量隨順世間。

Tịnh tu Bồ Tát vô lượng uy nghi. Thị hiện Bồ Tát vô lượng tùy thuận Thế gian.

Thanh tịnh tu hành vô lượng uy nghi của Bồ Tát. Tổ ra rõ vô lượng thuận theo Thế gian của Bồ Tát.

發起無量不壞信心。發起無量大精進力。

Phát khởi vô lượng bất hoại tín tâm. Phát khởi vô lượng đại Tinh tiến lực.

Phát ra vô lượng tâm tin không phá hỏng. Phát ra vô lượng lực Tinh tiến lớn.

淨修無量諸正念力。成滿無量諸三昧力。

Tịnh tu vô lượng chư Chính niệm lực. Thành mãn vô lượng chư Tam muội lực.

Thanh tịnh tu hành các lực Nhớ đúng. Được đầy đủ vô lượng các lực Tam muội.

開發無量諸大慧力。堅固無量諸欲性力。

Khai phát vô lượng chư đại Tuệ. Kiên cố vô lượng chư dục tính lực.

Mở ra vô lượng các Trí tuệ lớn. Kiên cố vô lượng các lực tính tham muốn.

積聚無量諸功德力。長養無量諸淨智力。

Tích tụ vô lượng chư công Đức lực. Trưởng dưỡng vô lượng chư tịnh Trí lực.

Tích tụ vô lượng các lực công Đức. Nuôi lớn vô lượng các lực Trí tuệ Thanh tịnh.

發起無量菩薩諸力。成滿無量諸如來力。

Phát khởi vô lượng Bồ Tát chư lực. Thành mãn vô lượng chư Như Lai lực.

Phát ra vô lượng các lực Bồ Tát. Được đầy đủ vô lượng các lực Như Lai.

悉分別知無量法門。普入無量諸法方面。

Tất phân biệt tri vô lượng Pháp môn. Phổ nhập vô lượng chư Pháp phương diện.

Đều biết phân biệt vô lượng môn Pháp. Rộng nhập vào vô lượng các phương diện Pháp.

淨修無量法門。發起無量法明。照無量法無量諸根。

Tịnh tu vô lượng Pháp môn. Phát khởi vô lượng Pháp minh. Chiếu vô lượng Pháp, vô lượng chư Căn.

Thanh tịnh tu hành vô lượng môn Pháp. Phát ra vô lượng sáng tỏ Pháp. Chiếu sáng vô lượng Pháp, vô lượng các Căn.

了知無量諸煩惱病。積集無量諸妙法藥。

Liễu tri vô lượng chư Phiền não bệnh. Tích tập vô lượng chư diệu Pháp dược.

Biết rõ vô lượng các bệnh Phiền não. Tích góp vô lượng các thuốc Pháp vi diệu.

以善方便療眾結病。修習無量甘露正法。

Dĩ thiện Phương tiện liệu chúng kết bệnh. Tu tập vô lượng Cam lộ Chính pháp.

Dùng Phương tiện thiện chữa trị các bệnh kết buộc. Tu luyện vô lượng Pháp đúng Cam lộ.

詣諸佛刹恭敬供養無量如來。遍入菩薩大眾源底。

Nghệ chư Phật sát, cung kính cúng dưỡng vô lượng Như Lai. Biến nhập Bồ Tát Đại chúng nguyên để.

Đi tới các Nước Phật, cung kính cúng dưỡng vô lượng Như Lai. Rộng nhập vào đày nguồn Đại chúng Bồ Tát.
護持無量如來正法。不譏無量眾生罪咎。

Hộ trì vô lượng Như Lai Chính pháp. Bất cơ vô lượng chúng sinh tội cũ.

Giúp giữ Pháp đúng của vô lượng Như Lai. Không trách cứ tội cũ của vô lượng chúng sinh.

除滅無量惡道諸難。令無量眾生生天人中。

Trừ diệt vô lượng ác Đạo chư nạn. Linh vô lượng chúng sinh, sinh Thiên nhân trung.

Trừ diệt các nạn của vô lượng Đạo ác. Giúp cho vô lượng chúng sinh, sinh trong người Trời.

總攝無量諸眾生類。淨修無量陀羅尼門。

Tổng nhiếp vô lượng chư chúng sinh loại. Tịnh tu vô lượng Đà La Ni môn.

Hút lấy hết thảy vô lượng các loại chúng sinh. Thanh tịnh tu hành vô lượng môn Đà La Ni.

成滿無量諸大願行。修習無量大慈願力。

Thành mãn vô lượng chư đại nguyện hạnh. Tu tập vô lượng Đại Từ nguyện lực.

Được đầy đủ vô lượng các hạnh nguyện lớn. Tu luyện vô lượng lực nguyện Đại Từ.

不惜壽命求無量法。修習無量寂滅法力。

Bất tích thọ mệnh cầu vô lượng Pháp. Tu tập vô lượng Tịch diệt Pháp lực.

Không tiếc mệnh thọ cầu vô lượng Pháp. Tu luyện vô lượng lực Pháp Rõng lặng.

出生無量淨智通明。知無量眾生諸趣受生。

Xuất sinh vô lượng tịnh Trí thông minh. Tri vô lượng chúng sinh chư thú thụ sinh.

Sinh ra vô lượng sáng suốt Trí tuệ Thanh tịnh. Biết các hướng tới nhận sinh của vô lượng chúng sinh.

而為應現無量化身。知無量心諸語言法。

Nhi vị ứng hiện vô lượng hóa thân. Tri vô lượng tâm chư ngữ ngôn Pháp.

Mà vì cần hiện ra vô lượng thân biến hóa. Biết các Pháp lời nói của vô lượng tâm.

悉入菩薩無量諸行。修菩薩法。觀察菩薩甚深法門。

Tất nhập Bồ Tát vô lượng chư hạnh. Tu Bồ Tát Pháp. Quan sát Bồ Tát thậm thâm Pháp môn.

Đều nhập vào vô lượng các hạnh của Bồ Tát. Tu hành Pháp Bồ Tát. Quan sát môn Pháp rất sâu của Bồ Tát.

覺悟菩薩難知境界。到諸菩薩難至之趣。攝持菩薩勇猛功德。

Giác ngộ Bồ Tát nan tri cảnh giới. Đáo chư Bồ Tát nan chí chi thú. Nhiếp trì Bồ Tát dũng mãnh công Đức.

Giác ngộ cảnh giới khó biết của Bồ Tát. Tới các hướng tới khó đến của Bồ Tát. Hút giữ lấy công Đức dũng mãnh của Bồ Tát.

證於菩薩離生淨妙難證之法。覺悟菩薩諸莊嚴行。Chứng ư Bồ Tát ly sinh tịnh diệu nan chứng chi Pháp. Giác ngộ Bồ Tát chư trang nghiêm hạnh.

Chứng nghiệm được Pháp khó chứng nghiệm vi diệu Thanh tịnh của Bồ Tát. Giác ngộ các hạnh trang nghiêm của Bồ Tát.

於一切處顯現菩薩自在神力。受持菩薩無壞法雲。Ư nhất thiết xứ hiển hiện Bồ Tát Tự tại Thần lực. Thụ trì Bồ Tát vô hoại Pháp vân.

Ở tất cả nơi hiện ra rõ Thần lực Tự do của Bồ Tát. Nhận giữ mây Pháp không phá hỏng của Bồ Tát.

增廣菩薩無量無邊淨智慧行。究竟無量諸波羅蜜。Tăng quảng Bồ Tát vô lượng vô biên tịnh Trí tuệ hạnh. Cứu cánh vô lượng chư Ba La Mật.

Tăng rộng vô lượng vô biên hạnh Trí tuệ Thanh tịnh của Bồ Tát. Thành quả vô lượng các Pháp tới Niết Bàn.

受於菩薩無量記別。深入菩薩無量忍門。

Thụ ư Bồ Tát vô lượng kí biệt. Thâm nhập Bồ Tát vô lượng Nhân môn.

Nhận lấy vô lượng nhớ ban cho đặc biệt của Bồ Tát.
Nhập sâu vào vô lượng môn Nhân của Bồ Tát.

修治菩薩不思議地諸正法門。於無量劫以大弘誓而自莊嚴。

Tu trị Bồ Tát bất tư nghị địa chư Chính pháp môn. Ư vô lượng Kiếp dĩ đại hoằng thệ nhi tự trang nghiêm.

Sửa chữa các môn Pháp đúng bậc không thể nghĩ bàn của Bồ Tát. Ở vô lượng Kiếp dùng thệ nguyện rất lớn mà tự trang nghiêm.

供養諸佛。淨不可說諸佛世界。發不可說菩薩願行。

Cúng dưỡng chư Phật. Tịnh bất khả thuyết chư Phật thế giới. Phát bất khả thuyết Bồ Tát nguyện hạnh.

Cúng dưỡng các Phật. Thanh tịnh không thể nói các Thế giới Phật. Phát ra hạnh nguyện Bồ Tát không thể nói.

善男子!

略說菩薩教化一切眾生。於一切劫行菩薩行。

Thiện nam tử ! Lược thuyết Bồ Tát giáo hóa nhất thiết chúng sinh. Ư nhất thiết Kiếp hành Bồ Tát hạnh.

Người nam thiện ! Nói sơ qua Bồ Tát giáo hóa tất cả chúng sinh. Ở tất cả Kiếp thực hành hạnh Bồ Tát.

於一切趣。應現受生。以明淨智了一切三世，
淨一切刹。

Ư nhất thiết thú ứng hiện thụ sinh. Dĩ minh tịnh Trí
liễu nhất thiết Tam thế, tịnh nhất thiết Sát.

Với tất cả hướng tới cần hiện ra nhận sinh. Dùng Trí
tuệ sáng sạch hiểu rõ tất cả Ba Đời, Thanh tịnh tất cả
Nước Phật.

滿一切願。供養一切佛。與一切菩薩。同修願行。
Mãn nhất thiết nguyện. Cúng dưỡng nhất thiết Phật.
Dữ nhất thiết Bồ Tát đồng tu nguyện hạnh.

Đầy đủ tất cả nguyện. Cúng dưỡng tất cả Phật. Với
tất cả Bồ Tát cùng tu hành hạnh nguyện.

親近一切諸善知識。是故善男子!

應一向求諸善知識。

Thân cận nhất thiết chư thiện Tri thức. Thị cố thiện
nam tử! Ưng nhất hướng cầu chư thiện Tri thức.

Thân thiết tất cả các Tri thức thiện. Vì thế người nam
thiện! Cần một hướng cầu các Tri thức thiện.

若見聞法。恭敬供養。於善知識勿生嫌疑，
身心懈厭。

Nhược kiến văn Pháp. Cung kính cúng dưỡng. Ư thiện
Tri thức vật sinh hiềm nghi, thân tâm giải yếm.

Nếu thấy nghe Pháp. Cung kính cúng dưỡng. Với Tri
thức thiện đừng sinh nghi ngờ, thân tâm mệt mỏi.

令一切善知識心大歡悅。何以故？

Linh nhất thiết thiện Tri thức tâm đại hoan duyệt. Hà dĩ cố ?

Làm cho tâm tất cả Tri thức thiện rất vui mừng. Có là sao ?

因善知識究竟一切諸菩薩行。成滿一切菩薩功德，

Nhân thiện Tri thức cứu cánh nhất thiết chư Bồ Tát hạnh. Thành mãn nhất thiết Bồ Tát công Đức，

Nhân do Tri thức thiện thành quả tất cả các hạnh Bồ Tát. Được đầy đủ công Đức của tất cả Bồ Tát，

一切菩薩大願，一切菩薩善根，一切菩薩助道法。

nhất thiết Bồ Tát đại nguyện, nhất thiết Bồ Tát thiện Căn, nhất thiết Bồ Tát trợ Đạo Pháp.

nguyện lớn của tất cả Bồ Tát, Căn thiện của tất cả Bồ Tát, Pháp trợ Đạo của tất cả Bồ Tát.

生一切菩薩法。明淨一切菩薩法門。

Sinh nhất thiết Bồ Tát Pháp. Minh tịnh nhất thiết Bồ Tát Pháp môn.

Sinh ra tất cả Pháp Bồ Tát. Sáng sạch môn Pháp của tất cả Bồ Tát.

淨修一切菩薩禁戒，一切菩薩禪定三昧，

Tịnh tu nhất thiết Bồ Tát cấm Giới, nhất thiết Bồ Tát Thiền định Tam muội，

Thanh tịnh tu hành Giới cấm của tất cả Bồ Tát, Tam
muội Thiền định của tất cả Bồ Tát,

一切菩薩堅固無上菩提之心，一切菩薩摠持辯才。

Nhất thiết Bồ Tát kiên cố Vô thượng Bồ Đề chí tâm,
nhất thiết Bồ Tát Tổng trì biện tài.

Tâm Bồ Đề Bình Đẳng kiên cố của tất cả Bồ Tát, tài
hùng biện Ghi nhớ không quên của tất cả Bồ Tát.

淨一切菩薩功德藏。同一切菩薩大願。

Tịnh nhất thiết Bồ Tát công Đức tạng. Đồng nhất thiết
Bồ Tát đại nguyện.

Thanh tịnh tạng công Đức của tất cả Bồ Tát. Cùng
một nguyện lớn của tất cả Bồ Tát.

解一切菩薩密法，一切菩薩法寶。

Giải nhất thiết Bồ Tát mật Pháp, nhất thiết Bồ Tát
Pháp bảo.

Hiểu Pháp mật yếu của tất cả Bồ Tát, Pháp báu của
tất cả Bồ Tát.

長養一切菩薩諸根。積集一切菩薩智。

Trưởng dưỡng nhất thiết Bồ Tát chư Căn. Tích tập
nhất thiết Bồ Tát Trí.

Nuôi lớn các Căn thiện của tất cả Bồ Tát. Tích góp Trí
tuệ của tất cả Bồ Tát.

聚護一切菩薩功德法藏。清淨一切菩薩受生。

Tụ hộ nhất thiết Bồ Tát công Đức Pháp tạng. Thanh tịnh nhất thiết Bồ Tát thụ sinh.

Tích tụ giúp tạng Pháp công Đức của tất cả Bồ Tát.

Thanh tịnh nhận sinh của tất cả Bồ Tát.

聞持一切菩薩法雲。出生一切菩薩正道。

Văn trì nhất thiết Bồ Tát Pháp vân. Xuất sinh nhất thiết Bồ Tát Chính đạo.

Nghe giữ mây Pháp của tất cả Bồ Tát. Sinh ra Đạo đúng của tất cả Bồ Tát.

發起一切菩薩道心。成就一切諸佛菩提，
一切菩薩諸行。

Phát khởi nhất thiết Bồ Tát Đạo tâm. Thành tựu nhất thiết chư Phật Bồ Đề, nhất thiết Bồ Tát chư hạnh.

Phát ra tâm Đạo của tất cả Bồ Tát. Thành công tất cả các Phật Bồ Đề, các hạnh của tất cả Bồ Tát.

了知十方一切法界。讚一切菩薩直心功德。

Liễu tri thập phương nhất thiết Pháp giới. Tán nhất thiết Bồ Tát trực tâm công Đức.

Biết rõ tất cả Cõi Pháp 10 phương. Ca ngợi công Đức tâm ngay thẳng của tất cả Bồ Tát.

起一切菩薩大慈悲力。攝一切菩薩無量善根。

Khởi nhất thiết Bồ Tát Đại Từ Bi lực. Nhiếp nhất thiết Bồ Tát vô lượng thiện Căn.

Phát ra lực Đại Từ Bi của tất cả Bồ Tát. Hút lấy vô lượng Căn thiện của tất cả Bồ Tát.

得一切菩薩道支。得一切菩薩饒益眾生心。遠離惡道。

Đắc nhất thiết Bồ Tát Đạo chi. Đắc nhất thiết Bồ Tát nhiều ích chúng sinh tâm. Viễn ly ác Đạo.

Được nhánh Đạo của của tất cả Bồ Tát. Được tâm của tất cả Bồ Tát lợi ích chúng sinh. Rời xa Đạo ác.

安住大乘。修菩薩行。遠惡知識。於菩薩法心不退轉。

Yên trụ Đại thừa. Tu Bồ Tát hạnh. Viễn ác Tri thức. Ư Bồ Tát Pháp tâm Bất thoái chuyển.

Yên ở Pháp Bậc Phật. Tu hành hạnh Bồ Tát. Rời xa Tri thức ác. Với Pháp tâm Không chuyển lui.

超出凡夫, 聲聞,

緣覺一切世間。心無惑亂, 無所染著。

Siêu xuất Phàm phu, Thanh Văn, Duyên Giác, nhất thiết Thế gian. Tâm vô hoặc loạn, vô sở nhiễm trước.

Vượt ra ngoài người Phàm, Thanh Văn, Duyên Giác, tất cả Thế gian. Tâm không có hoặc loạn, không bị nhiễm nương nhờ.

廣修菩薩無量諸行。長養一切諸善功德。

Quảng tu Bồ Tát vô lượng chư hạnh. Trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện công Đức.

Rộng tu hành vô lượng các hạnh của Bồ Tát. Nuôi lớn tất cả các công Đức thiện.

除滅煩惱。一切諸魔莫能沮壞。

Trừ diệt Phiền não. Nhất thiết chư Ma mặc năng tự hoại.

Trừ diệt Phiền não. Tất cả các Ma không thể tan hỏng.

因善知識悉能成辦如是等事。何以故？善知識者。

Nhân thiện Tri thức tất năng thành biện như thị đẳng sự. Hà dĩ cố ?

Nhân do Tri thức thiện đều có thể làm được như thế cùng với việc. Có là sao ?

能令除滅諸障礙故。遠不善法。

Thiện Tri thức giả năng linh trừ diệt chư chướng ngại cố. Viễn bất thiện Pháp.

Tri thức thiện do có thể giúp trừ diệt tất cả chướng ngại. Rời xa Pháp không thiện.

離惡知識。滅無明闇，

諸邪見縛。超出生死一切世間。

Ly ác Tri thức. Diệt Vô minh ám, chư tà kiến phược.

Siêu xuất sinh tử nhất thiết Thế gian.

Rời Tri thức ác. Diệt mất Ngu tối đen tối, các kết

buộc sai trái. Vượt ra ngoài tất cả Thế gian sinh chết.

斷魔鉤餌。拔苦惱刺。出無智險難，邪惑山澗。

Đoạn Ma câu nhị. Bạt khổ não thứ. Xuất vô Trí hiểm nạn, tà hoặc sơn giản.

Cắt đứt mối câu của Ma. Rút bỏ khổ não châm chích. Ra ngoài nạn hiểm không có Trí tuệ, khe núi sai nghi hoặc.

越度有流，

諸惡邪徑。示導清淨菩提正道。教菩薩法。

Việt độ Hữu lưu, chư ác tà kính. Thị đạo Thanh tịnh Bồ Đề Chính đạo. Giáo Bồ Tát Pháp.

Vượt qua giòng chảy Có, các đường sai ác. Tỏ rõ hướng dẫn Đạo đúng Bồ Đề Thanh tịnh. Dạy Pháp Bồ Tát.

修習四道明淨慧眼。安立薩婆若。增長菩提心，廣大慈悲。

Tu tập tứ Đạo minh tịnh Tuệ nhãn. An lập Tát Bà Nhã. Tăng trưởng Bồ Đề tâm, quảng Đại Từ Bi.

Tu luyện mắt Trí tuệ Thanh tịnh sáng rõ 4 Đạo. Yên lập dựng Tất cả các loại Trí tuệ. Tăng trưởng tâm Bồ Đề, rộng mở Đại Từ Bi.

修波羅蜜。住菩薩地。得深法忍。淨一切善根。

Tu Ba La Mật. Trụ Bồ Tát địa. Đắc thâm Pháp nhẫn. Tịnh nhất thiết thiện Căn.

Tu hành Pháp tới Niết Bàn. Dừng ở bậc Bồ Tát. Được Pháp Nhẫn thâm sâu. Thanh tịnh tất cả Căn thiện.

積集一切菩薩功德。施與一切菩薩功德。見一切佛。

Tích tập nhất thiết Bồ Tát công Đức. Thí dữ nhất thiết Bồ Tát công Đức. Kiến nhất thiết Phật.

Tích góp công Đức của tất cả Bồ Tát. Ban cho công Đức của tất cả Bồ Tát. Thấy tất cả Phật.

心大歡喜。護持淨戒。解真實義。出正法門。離諸邪道。

Tâm đại hoan hỉ. Hộ trì tịnh Giới. Giải chân thực nghĩa. Xuất Chính pháp môn. Ly chư tà Đạo.

Tâm rất vui mừng. Giúp giữ Giới hạnh Thanh tịnh. Hiểu nghĩa chân thực. Sinh ra môn Pháp đúng. Rời các Đạo sai trái.

現明法門。普照一切。聞持無量諸佛法雲。

Hiện minh Pháp môn. Phổ chiếu nhất thiết. Văn trì vô lượng chư Phật Pháp vân.

Hiện ra môn Pháp sáng. Chiếu sáng khắp tất cả. Nghe giữ vô lượng các mây Pháp.

滅一切煩惱。增益一切智。住一切佛法。復次善男子!

Diệt nhất thiết Phiền não. Tăng ích Nhất thiết Trí. Trụ nhất thiết Phật Pháp. Phục thứ thiện nam tử!

Diệt mất tất cả Phiền não. Tăng ích Tất cả Trí tuệ.

Dừng ở tất cả Pháp Phật. Lại nữa người nam thiện!

善知識者則為慈母。生佛家故。善知識者則為慈父。
。

Thiện Tri thức giả tác vi Từ Mẫu. Sinh Phật gia cố.

Thiện Tri thức giả tác vi Từ Phụ.

Tri thức thiện chắc là Mẹ hiền. Do sinh gia đình Phật.

Tri thức thiện chắc là Cha hiền

以無量事益眾生故。善知識者則為養育守護。

Dĩ vô lượng sự ích chúng sinh cố. Thiện Tri thức giả tác vi dưỡng dục thủ hộ.

Do dùng vô lượng việc lợi ích chúng sinh. Tri thức thiện chắc là nuôi dạy giúp bảo vệ.

不為一切惡故。善知識者則為大師。教化令學菩薩戒故。

Bất vi nhất thiết ác cố. Thiện Tri thức giả tác vi Đại sư. Giáo hóa linh học Bồ Tát Giới cố.

Do không làm tất cả ác. Tri thức thiện chắc là Thầy lớn. Do giáo hóa giúp cho học Giới hạnh Bồ Tát.

善知識者則為導師。教化令至彼岸道故。

Thiện Tri thức giả tác vi Đạo sư. Giáo hóa linh chí bỉ Ngạn Đạo cố.

Tri thức thiện chắc là Thầy dẫn đường. Do giáo hóa giúp cho tới được Đạo Niết Bàn.

善知識者則為良醫。療治一切煩惱患故。

Thiện Tri thức giả tặc vi lương y. Liệu trị nhất thiết
Phiền não hoạn cố.

Tri thức thiện chắc là Thầy thuốc. Do chữa trị tất cả
hoạn nạn Phiền não.

善知識者則爲雪山。長養明淨智慧藥故。

Thiện Tri thức giả tặc vi Tuyết sơn. Trưởng dưỡng
minh tịnh Trí tuệ được cố.

Tri thức thiện chắc là núi Tuyết. Do nuôi lớn thuốc
Trí tuệ sáng sạch.

善知識者則爲勇將。防護一切諸恐怖故。

Thiện Tri thức giả tặc vi dũng tướng. Phòng hộ nhất
thiết chư khủng bố cố.

Tri thức thiện chắc là tướng dũng mãnh. Do bảo vệ
tất cả các hoảng sợ.

善知識者則爲牢船。悉令越度生死海故。

Thiện Tri thức giả tặc vi lao thuyền. Tất linh việt độ
sinh tử hải cố.

Tri thức thiện chắc là thuyền kiên cố. Do đều giúp
cho vượt qua biển sinh chết.

善知識者則爲船師。令至一切智法寶洲故。

Thiện Tri thức giả tặc vi thuyền Sư. Linh chí Nhất
thiết Trí Pháp bảo châu cố.

Tri thức thiện chắc là Người lái thuyền. Do giúp cho
tới đảo Pháp báu Tất cả Trí tuệ.

是故善男子! 應當如是正念思惟。詣善知識。

Thị cố thiện nam tử! Ứng đương như thị Chính niệm tư duy. Nghệ thiện Tri thức.

Vì thế người nam thiện! Cần phải suy nghĩ Nhớ đúng như thế. Đi tới Tri thức thiện.

又善男子! 詣善知識發大地心。

Hựu thiện nam tử! Nghệ thiện Tri thức, phát Đại địa tâm.

Mới lại người nam thiện! Đi tới Tri thức thiện, phát tâm Đất lớn.

持一切事無疲倦故。發金剛心。堅固正直。不可壞故。

Trì nhất thiết sự, vô bì quyện cố. Phát Kim cương tâm, kiên cố chính trực. Bất khả hoại cố.

Giữ tất cả việc, do không có mệt mỏi. Phát tâm Kim cương, kiên cố chính trực. Do không thể phá hỏng.

發金剛山心。一切苦患不能壞故。發無自心隨彼意故

Phát Kim Cương sơn tâm. Nhất thiết khổ hoạn bất năng hoại cố. Phát vô tự tâm, tùy bỉ ý cố.

Phát tâm núi Kim Cương. Do tất cả khổ nạn không thể phá hỏng. Phát tâm không vì mình, do thuận theo ý họ.

發弟子心不違一切教故。發僮僕心, 一切苦役, 不疲厭故。

Phát Đệ tử tâm, bất vi nhất thiết giáo cố. Phát đồng bộc tâm, nhất thiết khổ dịch, bất bì yếm cố.

Phát tâm Đệ tử, do không ngược lại tất cả dạy bảo.

Phát tâm phục vụ, tất cả khổ nô dịch, do không mệt mỏi.

發養育心, 不畏煩惱所污染故。發傭作心, 隨所受教, 不違逆故。

Phát dưỡng dục tâm, bất úy Phiền não sở ô nhiễm cố.

Phát dung tác tâm, tùy sở thụ giáo, bất vi nghịch cố.

Phát tâm nuôi dạy, do không sợ Phiền não ô nhiễm.

Phát tâm làm thuê, thuận theo nhận dạy bảo, do không ngược lại.

發卑下心, 遠離自大, 增上慢故。發成熟心, 善知時非時故。

Phát ti hạ tâm, viễn ly tự đại, tăng thượng mạn cố.

Phát thành thực tâm, thiện tri thời phi thời cố.

Phát tâm thấp kém, rời xa tự đại, do tăng cao kiêu mạn. Phát tâm thành thực, do dễ biết thời sai thời.

發寶馬心, 離(怡台+龍)悞心不調故。發大車心, 載一切故。

Phát bảo mã tâm, ly lung lệ tâm bất điều cố. Phát đại xa tâm, tái nhất thiết cố.

Phát tâm ngựa quý, do rời tâm ngang trái không điều phục. Phát tâm xe lớn, do chuyên chở tất cả.

發大象心, 伏諸根故。發大山心, 一切惡風, 不能動故。

Phát đại tượng tâm, phục chư Căn cố. Phát đại sơn tâm, nhất thiết ác phong bất năng động cố.

Phát tâm voi lớn, do điều phục các Căn. Phát tâm núi lớn, do tất cả gió ác không thể lay động.

發小犬心, 離瞋恚故。發梅陀羅心, 離憍慢故。

Phát tiểu khuyến tâm, ly sân khuể cố. Phát Chiên đà la tâm, ly kiêu mạn cố.

Phát tâm chó nhỏ, do rời thù giận. Phát tâm thấp kém nhất, do rời kiêu mạn.

發折角心, 離威勢故。發大風心, 無所著故。

Phát chiết giác tâm, ly uy thế cố. Phát đại phong tâm, vô sở trước cố.

Phát tâm bẻ gãy sừng, do rời uy thế. Phát tâm gió lớn, do không nương nhờ.

發大船心, 於彼此岸往返不疲故。發橋梁心, 度善知識教故。

Phát đại thuyền tâm, ư bỉ thử ngạn vãng phản bất bì cố. Phát kiều lương tâm, độ thiện Tri thức giáo cố.

Phát tâm thuyền lớn, do không mệt mỗi trở lại bờ bên đây kia. Phát tâm cây cầu cao, do bỏ qua dạy bảo của Tri thức thiện.

發孝子心, 見善知識, 無厭足故。發王子心, 順君教故。

Phát hiếu tử tâm, kiến thiện Tri thức vô yếm túc cố.

Phát Vương tử tâm, thuận quân giáo cố.

Phát tâm con hiếu, do thấy Tri thức thiện đủ không chán. Phát tâm con Vua, do thuận theo dạy bảo của Vua.

又善男子! 應於自身生病苦想。於善知識生醫王想。

Hựu thiện nam tử! Ưng ư tự thân sinh bệnh khổ tưởng. Ư thiện Tri thức sinh y Vương tưởng.

Mới lại người nam thiện! Cần với tự bản thân sinh tưởng nhớ bệnh khổ. Với Tri thức thiện sinh tưởng nhớ Thầy thuốc lớn nhất.

於所說教生良藥想。又於自身生遠行想。

Ư sở thuyết giáo sinh lương dược tưởng. Hựu ư tự thân sinh viễn hành tưởng.

Với lời giảng dạy sinh tưởng nhớ thuốc tốt. Lại với tự bản thân sinh tưởng nhớ đi xa.

於善知識生導師想。於所說教生正路想。

Ư thiện Tri thức sinh Đạo sư tưởng. Ư sở thuyết giáo sinh chính lộ tưởng.

Với Tri thức thiện sinh tưởng nhớ Thầy dẫn đường.

Với lời giảng dạy sinh tưởng nhớ đường đúng.

又於自身生趣彼岸想。於善知識生知濟想。

Hựu ư tự thân sinh thú bỉ Ngạn tưởng. Ư thiện Tri thức sinh tri tế tưởng.

Lại với tự bản thân sinh tưởng nhớ hướng tới bờ bên kia. Với Tri thức thiện sinh tưởng nhớ biết cứu giúp.

於所說法生涼池想。又於自身生農夫想。

Ư sở thuyết Pháp sinh lương trì tưởng. Hựu ư tự thân sinh nông phu tưởng.

Với Pháp được nói sinh tưởng nhớ ao mát. Lại với tự bản thân sinh tưởng nhớ người nông dân.

於善知識生龍王想。於所說法生時澤想。

Ư thiện Tri thức sinh Long vương tưởng. Ư sở thuyết Pháp sinh thời trạch tưởng.

Với Tri thức thiện sinh tưởng nhớ Vua Rồng. Với Pháp được nói sinh tưởng nhớ thường thắm đẫm.

於隨說行生成熟想。又於自身生貧窮想。

Ư tùy thuyết hạnh sinh thành thực tưởng. Hựu ư tự thân sinh bần cùng tưởng.

Với hạnh thuận theo giảng sinh tưởng nhớ thành thực. Lại với tự bản thân sinh tưởng nhớ bần cùng.

於善知識生毘沙門寶天王想。於所說教生珍寶想。

Ư thiện Tri thức sinh Tì Sa Môn bảo Thiên vương
tướng. Ư sở thuyết giáo sinh trân bảo tướng.

Với Tri thức thiện sinh tướng nhớ Vua Trời quý Tì Sa
Môn. Với lời giảng dạy sinh tướng nhớ châu báu.

又於自身生弟子想。於善知識生大師想。

Hựu ư tự thân sinh Đệ tử tướng. Ư thiện Tri thức
sinh Đại sư tướng.

Lại với tự bản thân sinh tướng nhớ Đệ tử. Với Tri
thức thiện sinh tướng nhớ Thầy lớn.

於所說法生修學想。又於自身生怯劣想。

Ư sở thuyết Pháp sinh tu học tướng. Hựu ư tự thân
sinh khiếp liệt tướng.

Với Pháp được nói sinh tướng nhớ tu học. Lại với tự
bản thân sinh tướng nhớ yếu kém.

於善知識生勇健想。於所說法生器仗想。

Ư thiện Tri thức sinh dũng kiện tướng. Ư sở thuyết
Pháp sinh khí trượng tướng.

Với Tri thức thiện sinh tướng nhớ dũng mạnh. Với
Pháp được nói sinh tướng nhớ đồ binh khí.

又於自身生商人想。於善知識生導師想。

Hựu ư tự thân sinh thương nhân tướng. Ư thiện Tri
thức sinh Đạo sư tướng.

Lại với tự bản thân sinh tướng nhớ người buôn. Với
Tri thức thiện sinh tướng nhớ Thầy dẫn đường.

於所說法生珍寶想。隨聞說行生勝寶想。

Ư sở thuyết Pháp sinh trân bảo tưởng. Tùy văn thuyết hạnh sinh thắng bảo tưởng.

Với Pháp được nói sinh tưởng nhớ châu báu. Tùy theo nghe nói hạnh sinh tưởng nhớ vật báu đẹp.

又於自身生子息想。於善知識生慈父想。

Hựu ư tự thân sinh tử tức tưởng. Ư thiện Tri thức sinh Từ Phụ tưởng.

Lại với tự bản thân sinh tưởng nhớ con cháu. Với Tri thức thiện sinh tưởng nhớ Cha hiền.

於所說法生立家想。又於自身生王子想。

Ư sở thuyết Pháp sinh lập gia tưởng. Hựu ư tự thân sinh Vương tử tưởng.

Với Pháp được nói sinh tưởng nhớ lập gia đình. Lại với tự bản thân sinh tưởng nhớ con Vua.

於善知識生大臣想。於所說法學王教想。

Ư thiện Tri thức sinh đại thần tưởng. Ư sở thuyết Pháp học Vương giáo tưởng.

Với Pháp được nói sinh tưởng nhớ đại thần. Với Pháp được nói sinh tưởng nhớ dạy bảo của Vua.

善男子! 詣善知識應正思念。發如是想。何以故?

Thiện nam tử! Nghệ thiện Tri thức ưng chính tư niệm. Phát như thị tưởng. Hà dĩ cố?

Người nam thiện ! Đi tới Tri thức thiện cần nghĩ nhớ đúng. Phát ra tưởng nhớ như thế. Có là sao ?

因淨直心見善知識。隨順其教增長善根。

Nhân tịnh trực tâm kiến thiện Tri thức. Tùy thuận kỳ giáo tăng trưởng thiện Căn.

Nhân do tâm Thanh tịnh ngay thẳng thấy Tri thức thiện. Thuận theo dạy bảo của họ tăng lớn Căn thiện.

如依雪山出眾藥草。爲佛法器如海吞流。

Như y Tuyết sơn xuất chúng dược thảo. Vì Phật Pháp khí như hải thôn lưu.

Như dựa vào núi Tuyết sinh ra các cỏ thuốc. Vì khí chất của Pháp Phật như biển nuốt giòng chảy.

生諸勝德如海出寶。淨菩提心如鍊真金。

Sinh chư thắng Đức như hải xuất bảo. Tịnh Bồ Đề tâm như luyện chân kim.

Sinh ra các Đức tốt như biển sinh ra vật báu. Thanh tịnh tâm Bồ Đề như luyện vàng 10.

超出世間如海須彌。不染世間如水蓮華。

Siêu xuất Thế gian như hải Tu Di. Bất nhiễm Thế gian như thủy Liên hoa.

Vượt ra ngoài Thế gian như núi Tu Di trong biển. Như hoa Sen trong nước không nhiễm Thế gian.

不沒諸惡如海死屍。長白淨法如月盛滿。

Bất một chur ác như hải tử thi. Trưởng bạch tịnh Pháp như nguyệt tịnh mãn.

Không chìm các ác như xác chết trong biển. Pháp sáng sạch tăng lớn như Trăng đêm rằm.

普照法界如日迴耀。長菩薩身如母養子。

Phổ chiếu Pháp giới như Nhật hồi diệu. Trưởng Bồ Tát thân như mẫu dưỡng tử.

Chiếu sáng khắp Cõi Pháp như mặt Trời soi sáng trở lại. Thân Bồ Tát tăng lớn như mẹ nuôi con.

善男子! 略說菩薩摩訶薩。若能隨順善知識教。

Thiện nam tử! Lược thuyết Bồ Tát Ma ha tát. Nhược năng tùy thuận thiện Tri thức giáo.

Người nam thiện! Nói sơ qua về Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu hay thuận theo dạy bảo của Tri thức thiện.

得十不可說百千億那由他諸功德。

Đắc thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha chur công Đức.

Được 10 không thể nói trăm nghìn trăm triệu Na do tha các công Đức.

明十不可說百千億那由他淨直深心。

Minh thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha tịnh trực thâm tâm.

Sáng tỏ 10 không thể nói trăm nghìn trăm triệu Na do tha tâm Thanh tịnh ngay thẳng thâm sâu.

增長十不可說百千億那由他菩薩諸根。

Tăng trưởng thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha Bồ Tát chư Căn.

Tăng trưởng 10 không thể nói trăm nghìn trăm triệu Na do tha các Căn của Bồ Tát.

淨十不可說百千億那由他菩薩諸持。

Tịnh thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha Bồ Tát chư trì.

Thanh tịnh 10 không thể nói trăm nghìn trăm triệu Na do tha các giữ của Bồ Tát.

滅十不可說百千億那由他諸障礙法。

Diệt thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha chư chướng ngại Pháp.

Diệt mất 10 không thể nói trăm nghìn trăm triệu Na do tha các Pháp chướng ngại.

超十不可說百千億那由他諸惡魔業。

Siêu thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha chư ác Ma Nghiệp.

Vượt qua 10 không thể nói trăm nghìn trăm triệu Na do tha các Nghiệp Ma.

入十不可說百千億那由他菩薩法門。

Nhập thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha Bồ Tát Pháp môn.

Nhập vào 10 không thể nói trăm nghìn trăm triệu Na do tha môn Pháp của Bồ Tát.

滿十不可說百千億那由他諸妙功德。

Mãn thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha chư diệu công Đức.

Đầy đủ 10 không thể nói trăm nghìn trăm triệu Na do tha các công Đức vi diệu.

修十不可說百千億那由他菩薩所行。

Tu thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha Bồ Tát sở hạnh.

Tu hành 10 không thể nói trăm nghìn trăm triệu Na do tha hạnh Bồ Tát.

具十不可說百千億那由他菩薩大願。善男子!

Cụ thập bất khả thuyết bách thiên ức Na do tha Bồ Tát đại nguyện. Thiện nam tử!

Đủ 10 không thể nói trăm nghìn trăm triệu Na do tha nguyện lớn của Bồ Tát. Người nam thiện!

略說菩薩因善知識究竟一切菩薩行, 一切菩薩波羅蜜, lược thuyết Bồ Tát nhân thiện Tri thức cứu cánh nhất thiết Bồ Tát hạnh, nhất thiết Bồ Tát Ba La Mật, Nói sơ qua về Bồ Tát, nhân do Tri thức thiện thành quả tất cả hạnh Bồ Tát, Pháp tới Niết Bàn của tất cả Bồ Tát,

一切菩薩地, 一切菩薩忍, 一切菩薩陀羅尼,
一切菩薩三昧門,

nhất thiết Bồ Tát địa, nhất thiết Bồ Tát Nhẫn, nhất
thiết Bồ Tát Đà La Ni, nhất thiết Bồ Tát Tam muội
môn,

tất cả bậc Bồ Tát, Nhẫn của tất cả Bồ Tát, Đà La Ni
của tất cả Bồ Tát, Tam muội của tất cả môn Bồ Tát,
一切菩薩通明智自在, 一切菩薩迴向,
一切菩薩大願。

nhất thiết Bồ Tát thông minh Trí Tụ tại, nhất thiết Bồ
Tát hồi hướng, nhất thiết Bồ Tát đại nguyện.

Tự do Trí tuệ sáng suốt của tất cả Bồ Tát, hồi hướng
của tất cả Bồ Tát, nguyện lớn của tất cả Bồ Tát.

善男子! 如是等一切法。善知識爲本。

Thiện nam tử ! Như thị đẳng nhất thiết Pháp. Thiện
Tri thức vi bản.

Người nam thiện ! Như thế cùng với tất cả Pháp. Tri
thức thiện là gốc rễ.

依善知識起, 依善知識生, 依善知識取, 依善知識發。

Y thiện Tri thức khởi, y thiện Tri thức sinh, y thiện
Tri thức thủ, y thiện Tri thức phát.

Nổi lên dựa vào Tri thức thiện, sinh ra dựa vào Tri
thức thiện, cầm lấy dựa vào Tri thức thiện, mở ra dựa
vào Tri thức thiện.

依善知識長，依善知識住，依善知識得。

Y thiện Tri thức trưởng, y thiện Tri thức trụ, y thiện Tri thức đắc.

Lớn lên dựa vào Tri thức thiện, dừng ở dựa vào Tri thức thiện, được dựa vào Tri thức thiện.

爾時善財聞如是等讚善知識諸菩薩行，如來正法。

Nhĩ thời Thiện Tài văn như thị đẳng tán thiện Tri thức chư Bồ Tát hạnh, Như Lai Chính pháp.

Thời đó Thiện Tài nghe như thế cùng với ca ngợi các hạnh Bồ Tát của Tri thức thiện, Pháp đúng của Như Lai.

心大歡喜踊躍無量。正念思惟菩薩所行。漸漸遊行。

Tâm đại hoan hỉ dũng dục vô lượng. Chính niệm tư duy Bồ Tát sở hạnh. Tiệm tiệm du hành.

Tâm rất vui mừng, dũng mãnh vô lượng. Suy nghĩ Nhớ đúng hạnh Bồ Tát. Dần dần đi tới.

向海澗國。以過去際修身業力及清淨心。遠離惡行。

Hướng Hải Giản Quốc. Dĩ Quá khứ tế tu Thân nghiệp lực cập Thanh tịnh tâm. Viễn ly ác hạnh.

Hướng về nước Hải Giản. Do thời Quá khứ tu lực Nghiệp thân và tâm Thanh tịnh. Rời xa hạnh ác.

超出世間虛妄惑倒。求佛法實義。長養諸根。

Siêu xuất Thế gian hư vọng hoặc đảo. Cầu Phật Pháp thực nghĩa. Trưởng dưỡng chư Căn.

Vượt ra ngoài ảo vọng nghi hoặc đảo lộn của Thế gian. Cầu nghĩa chân thực của Pháp Phật. Nuôi lớn các Căn.

滿足大願。具精進力。不惜身命。饒益眾生。修菩薩行。

Mãn túc đại nguyện. Cụ Tinh tiến lực. Bất tích thân mệnh. Nhiều ích chúng sinh. Tu Bồ Tát hạnh.

Đầy đủ nguyện lớn. Đủ lực Tinh tiến. Không tiếc thân mệnh. Lợi ích chúng sinh. Tu hành hạnh Bồ Tát.

積集佛法。見諸如來。淨一切刹。供養法師。護持正法。

Tích tập Phật Pháp. Kiến chư Như Lai, tịnh nhất thiết Sát. Cúng dưỡng Pháp sư. Hộ trì Chính pháp.

Tích góp Pháp Phật. Thấy các Như Lai, Thanh tịnh tất cả Nước Phật. Cúng dưỡng Thầy Pháp. Giúp giữ Pháp đúng.

成就菩薩諸淨願身。善知緣起。修習不可思議善根。

Thành tựu Bồ Tát chư tịnh nguyện thân. Thiện tri duyên khởi. Tu tập bất khả tư nghị thiện Căn.

Thành công các thân nguyện Thanh tịnh của Bồ Tát.
Dễ biết phát ra Duyên. Tu luyện không thể nghĩ bàn
Căn thiện.

作是念已。淨心信敬一切菩薩。如世尊想。修習諸
根。

Tác thị niệm dĩ. Tịnh tâm tín kính nhất thiết Bồ Tát.
Như Thế Tôn tưởng. Tu tập chư Căn.

Làm suy ngẫm đó xong. Tâm Thanh tịnh tin kính tất
cả Bồ Tát. Như tưởng nhớ Thế Tôn. Tu luyện các
Căn.

心不顛倒。正念恭敬。離世間想。滿足諸願。

Tâm bất điên đảo. Chính niệm cung kính. Ly Thế gian
tưởng. Mãn túc chư nguyện.

Tâm không đảo lộn. Cung kính Nhớ đúng. Rời tưởng
nhớ Thế gian. Các nguyện đầy đủ.

出生無量菩薩化身讚歎三世一切諸佛菩薩法門。

Xuất sinh vô lượng Bồ Tát hóa thân. Tán thán Tam
thế nhất thiết chư Phật Bồ Tát Pháp môn.

Sinh ra vô lượng thân biến hóa của Bồ Tát. Ca ngợi
môn Pháp của tất cả các Phật Bồ Tát Ba Đời.

智慧覺悟如來菩薩。一切至處自在神力。

Trí tuệ giác ngộ Như Lai Bồ Tát, nhất thiết chí xứ Tự
tại Thần lực.

Trí tuệ hiểu biết Như Lai Bồ Tát, Thần lực Tự do của tất cả nơi đến.

乃至一毛孔中。佛菩薩身皆悉充滿。

Nãi chí nhất mao khổng trung. Phật Bồ Tát thân giai tất sung mãn.

Thậm chí trong một lỗ chân lông. Thân Phật Bồ Tát hết thảy đều tràn đầy.

無礙智眼觀十方法界及虛空界,三世諸法。

Vô ngại Trí nhãn quan thập phương Pháp giới cập hư không giới, Tam thế chư Pháp.

Mắt Trí tuệ không trở ngại quan sát Cõi Pháp 10 phương, cùng với Cõi khoảng không, các Pháp Ba Đòì.

爾時善財如是恭敬供養。具諸願忍。

Nhĩ thời Thiện Tài như thị cung kính cúng dưỡng. Cụ chư nguyện Nhẫn.

Khi đó Thiện Tài cung kính cúng dưỡng như thế. Các Nhẫn nguyện đầy đủ.

以無量智觀境界地。

Dĩ vô lượng Trí quan cảnh giới địa.

Dùng vô lượng Trí tuệ quan sát nơi cảnh giới.

爾時善財五體敬禮彼嚴淨藏高大樓觀。作如是念。

Nhĩ thời Thiện Tài ngũ thể kính lễ bỉ nghiêm tịnh tạng cao đại lâu quán. Tác như thị niệm.

Lúc đó Thiện Tài phục đỉnh kính lễ lâu quán cao lớn tạc Thanh tịnh trang nghiêm đó. Làm suy ngẫm như thế.

此是諸佛菩薩，諸善知識。是諸佛塔。是如來像。

Thử thị chư Phật Bồ Tát, chư thiện Tri thức. Thị chư Phật Tháp. Thị Như Lai tượng.

Đây là các Phật Bồ Tát, các Tri thức thiện. Đó là các Tháp Phật. Đó là tượng Như Lai.

諸佛菩薩，法寶住處。是聲聞，緣覺。亦是其塔。

Chư Phật Bồ Tát, Pháp bảo trụ xứ. Thị Thanh Văn, Duyên Giác. Diệc thị kỳ Tháp.

Nơi dừng ở của các Phật Bồ Tát, Pháp báu. Đó là Thanh Văn Duyên giác. Cũng là Tháp của họ.

此是眾聖，亦是父母，

亦是福田。此是一切法界境界。

Thử thị chúng Thánh, diệc thị Phụ mẫu, diệc thị Phúc điền. Thử thị nhất thiết Pháp giới cảnh giới.

Đây là các Thánh, cũng là Cha mẹ, cũng là ruộng Phúc. Đây là tất cả cảnh giới Cõi Pháp.

作是念已。又復等觀。猶如虛空。等觀如法界。

Tác thị niệm dĩ. Hựu phục đẳng quan do như hư không. Đẳng quan như Pháp giới.

Làm suy ngẫm như thế xong. Mới lại cùng quan sát giống như khoảng không. Bình đẳng quan sát như Cõi Pháp.

無有障礙。等觀如實際。至一切處。等觀如如來。

Vô hữu chướng ngại. Đẳng quan như thực tế. Chí nhất thiết xứ. Đẳng quan như Như Lai.

Không có chướng ngại. Bình đẳng quan sát như thực tế. Tới tất cả nơi. Bình đẳng quan sát Như Lai.

除諸虛妄。無所染著。等觀如影如夢如電如響。

Trừ chư hư vọng. Vô sở nhiễm trước. Đẳng quan như ảnh như mộng như điện như hưởng.

Trừ bỏ các ảo vọng. Không nhiễm nương nhờ. Bình đẳng quan sát như ảnh, như mộng, như ánh điện, như tiếng vang.

悉從緣起。非有非無。深心信解。隨諸業因而受果報。

Tất tòng Duyên khởi. Phi hữu phi vô. Thâm tâm tín giải. Tùy chư Nghiệp nhân nhi thụ quả báo.

Đều phát ra từ Duyên. Có sai, không có sai. Tâm thâm sâu tin hiểu. Thuận theo Nhân của các Nghiệp mà nhận quả báo.

知從信心成等正覺。因解佛功德, 供養諸佛。

Tri tòng tín tâm thành Đẳng Chính Giác. Nhân giải Phật công Đức, cúng dưỡng chư Phật.

Biết từ tâm tin được Đẳng Chính Giác. Nhân do hiểu công Đức của Phật, cúng dưỡng các Phật.

因恭敬心出佛化身。因修善根起諸佛法。

Nhân cung kính tâm xuất Phật hóa thân. Nhân tu thiện Căn khởi chư Phật Pháp.

Nhân do tâm cung kính sinh ra thân biến hóa của Phật. Nhân do tu hành Căn thiện phát ra các Pháp Phật.

因般若波羅蜜起一切波羅蜜。因堅固願起諸佛法。

Nhân Bát nhã Ba La Mật khởi nhất thiết Ba La Mật.

Nhân kiên cố nguyện khởi chư Phật Pháp.

Nhân do Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn phát ra tất cả Pháp tới Niết Bàn. Nhân do nguyện kiên cố phát ra các Pháp Phật.

因諸迴向起一切菩薩行，一切智境界法界。

Nhân chư hồi hướng khởi nhất thiết Bồ Tát hạnh, Nhất thiết Trí cảnh giới Pháp giới.

Nhân do các hồi hướng phát ra tất cả hạnh Bồ Tát, Cõi Pháp cảnh giới của Tất cả Trí tuệ.

解了迴向非常非斷，非生非滅，非無因作。

Giải liễu hồi hướng phi thường phi đoạn, phi sinh phi diệt, phi vô nhân tác.

Hiểu rõ hồi hướng bình thường sai, cắt đứt sai, sinh sai mất sai, không có nhân do làm sai.

捨離有見, 諸顛倒惑。謂從自在而生諸法,
本有實性。

Xả ly Hữu kiến, chư điên đảo hoặc. Vị tòng Tự tại nhi
sinh chư Pháp, bản hữu thực tính.

Rời bỏ thấy Có, các nghi hoặc đảo lộn. Gọi là từ Tự
do mà sinh ra các Pháp, vốn có tính chân thực.

次第而出。離我, 我所。深達緣起。入諸法界。

Thứ đệ nhi xuất. Ly Ngã Ngã sở. Thâm đạt Duyên
khởi. Nhập chư Pháp giới.

Lần lượt mà sinh ra. Rời bản thân được bản thân.

Thông suốt thâm sâu phát ra theo Duyên. Nhập vào
Cõi Pháp.

見有爲法。猶如鏡像。離有無見。不生不滅。滅邪
癡惑。

Kiến Hữu vi Pháp, do như kính tượng. Ly Hữu Vô
kiến. Bất sinh bất diệt. Diệt tà si hoặc.

Thấy Pháp Có hình tượng, giống như hình tượng
trong gương. Rời Có thấy Không có. Không sinh
không mất. Diệt mất sai trái ngu si nghi hoặc.

了諸法空。悉無自在。超出諸相。入無相際而亦不
違。

Liễu chư Pháp Không, tất vô Tự tại. Siêu xuất chư
tượng. Nhập vô tướng tế nhi diệt bất vi.

Hiểu rõ Rỗng của các Pháp, đều không Tự do. Vượt ra ngoài các hình tướng. Nhập vào ranh giới không có hình tướng mà cũng không ngược lại.

種生芽法。悉知一切從因緣生。如因印故而生印像。

Chúng sinh nha Pháp. Tất tri nhất thiết tông Nhân duyên sinh. Như nhân ấn cố nhi sinh ấn tượng.

Trồng Pháp sinh ra mầm. Đều biết tất cả sinh từ Nhân duyên. Như nhân do in ấn mà sinh ra ấn tượng.

如鏡中像, 如電如夢, 如響如幻。各隨因有。

Như kính trung tượng, như điện như mộng, như hưởng như huyễn. Các tùy nhân Hữu.

Như hình tượng trong gương, như ánh chớp điện, như giấc mộng, như tiếng vang, như ảo. Đều theo nhân do Có.

一切諸法亦復如是。隨業受報。以善方便潤澤諸法。

Nhất thiết chư Pháp diệt phục như thị. Tùy Nghiệp thụ báo. Dĩ thiện Phương tiện nhuận trạch chư Pháp. Tất cả cả Pháp cũng lại như thế. Theo Nghiệp nhận lấy báo ứng. Dùng Phương tiện thiện thắm nhuận các Pháp.

爾時善財禮未起間。知法如是。得不思議善根, 柔軟身心。

Nhĩ thời Thiện Tài lễ vị khởi gian. Tri Pháp như thị.
Đắc bất tư nghị thiện Căn, nhu nhuyễn thân tâm.
Khi đó Thiện Tài lễ chưa ra khỏi phòng lâu. Biết Pháp
như thế. Được Căn thiện không thể nghĩ bàn, thân
tâm mềm mại.

稽首禮畢。敬遶十匝。合掌諦觀。復作是念。

Khể thủ lễ tất. Kính nhiễu thập匝. Hợp chưởng đế
quan. Phục tác thị niệm.

Phục đỉnh lễ xong. Kính vòng quanh 10 lượt. Chắp tay
quan sát kĩ. Lại làm suy ngẫm như thế.

此是解空無相願者之所住處。離虛妄者之所住處。

Thủ thị giải Không vô tướng nguyện giả chi sở trụ xứ.
Ly hư vọng giả chi sở trụ xứ.

Đây là hiểu Rỗng nguyện không có hình tướng được
nơi dừng ở. Rời ảo vọng được nơi dừng ở.

住法界者了知眾生非實有者。

Trụ Pháp giới giả, liễu tri chúng sinh phi thực hữu giả.

Dừng ở Cõi Pháp, biết rõ có thực sai của chúng sinh.

知不生者, 知一切世間無所著者。

Tri bất sinh giả, tri nhất thiết Thế gian vô sở trước
giả.

Biết không sinh, biết không nương nhờ tất cả Thế
gian.

方便分別一切眾生者, 一切無所依者。

Phương tiện phân biệt nhất thiết chúng sinh giả, nhất thiết vô sở y giả.

Phương tiện phân biệt tất cả chúng sinh, tất cả không dựa vào.

離一切相者, 知一切法無自性者。

Ly nhất thiết tướng giả, tri nhất thiết Pháp vô tự tính giả.

Rời tất cả hình tướng, biết tất cả Pháp không có tự tính.

不虛妄取一切業者, 了知一切心意識相者。

Bất hư vọng thủ nhất thiết Nghiệp giả, liễu tri nhất thiết tâm ý thức tướng giả.

Không ảo vọng cầm lấy tất cả Nghiệp, biết rõ tất cả hình tướng tâm ý thức.

知一切道。非出非不出者。住一切甚深大智度者。

Tri nhất thiết Đạo. Phi xuất phi bất xuất giả. Trụ nhất thiết thậm thâm đại Trí độ giả.

Biết tất cả Đạo. Sinhra sai không sinh ra sai. Dừng ở tất cả độ thoát Trí tuệ lớn rất sâu.

方便充滿普門法界者。寂滅一切眾煩惱者。

Phương tiện sung mãn Phổ môn Pháp giới giả. Tịch diệt nhất thiết chúng Phiền não giả.

Phương tiện tràn đầy Cõi Pháp Môn rộng khắp. Rỗng lạng tất cả các Phiền não.

智慧斷除見愛慢者。一切禪定解脫三昧神通遊戲者。
。

Trí tuệ đoạn trừ kiến ái mạn giả. Nhất thiết Thiền định Giải thoát Tam muội Thần thông du hí giả.

Trí tuệ cắt bỏ thấy yêu kiêu mạn. Tất cả Thiền định Tam muội Giải thoát Thần thông đi lại.

修一切菩薩三昧境界者。安住一切如來所者。

Tu nhất thiết Bồ Tát Tam muội cảnh giới giả. An trụ nhất thiết Như Lai sở giả.

Tu hành tất cả cảnh giới Tam muội của Bồ Tát. Yên ở nơi ở của tất cả Như Lai.

以一劫爲一切劫。以一切劫爲一劫者。以一切刹爲一刹。

Dĩ nhất Kiếp vi nhất thiết Kiếp. Dĩ nhất thiết Kiếp vi nhất Kiếp giả. Dĩ nhất thiết Sát vi nhất Sát.

Dùng một Kiếp làm tất cả Kiếp. Dùng tất cả Kiếp làm một Kiếp. Dùng tất cả nước Phật làm một Nước Phật.

以一刹爲一切刹。而亦不壞諸刹相者。以一法爲一切法。

Dĩ nhất Sát vi nhất thiết Sát. Nhi diệc bất hoại chư Sát tướng giả. Dĩ nhất Pháp vi nhất thiết Pháp.

Dùng một nước Phật làm tất cả Nước Phật. Mà cũng không phá hỏng hình tướng của Nước Phật. Dùng một Pháp làm tất cả Pháp.

以一切法爲一法。而亦不壞諸法相者。

Dĩ nhất thiết Pháp vi nhất Pháp. Nhi diệc bất hoại chư Pháp tướng giả.

Dùng tất cả Pháp làm một Pháp. Cũng lại không phá hỏng hình tướng các Pháp.

以一眾生爲一切眾生。以一切眾生爲一眾生。

Dĩ nhất chúng sinh vi nhất thiết chúng sinh. Dĩ nhất thiết chúng sinh vi nhất chúng sinh.

Dùng một chúng sinh làm tất cả chúng sinh. Dùng tất cả chúng sinh làm một chúng sinh.

而解眾生無差別者。以一佛爲一切佛。以一切佛爲一佛。

Nhi giải chúng sinh vô sai biệt giả. Dĩ nhất Phật vi nhất thiết Phật. Dĩ nhất thiết Phật vi nhất Phật.

Mà hiểu chúng sinh không có khác biệt. Dùng một Phật làm tất cả Phật. Dùng tất cả Phật làm một Phật.

而解諸佛無有二者。以三世爲一念。以一念爲三世者。

Nhi giải chư Phật vô hữu nhị giả. Dĩ Tam thế vi nhất niệm. Dĩ nhất niệm vi Tam thế giả.

Mà hiểu các Phật không có hai. Dùng Ba Đời làm một nghĩ nhớ. Dùng một nghĩ nhớ làm Ba Đời.

於一念中詣一切刹者。普照饒益一切眾生者。

Ư nhất niệm trung nghệ nhất thiết Sát giả. Phổ chiếu
nhiều ích nhất thiết chúng sinh giả.

Ở trong một nghĩ nhớ đi tới tất cả Nước Phật. Rộng
chiếu sáng lợi ích tất cả chúng sinh.

得一切入者。出過眾生。爲教化故而不捨離者。

Đắc nhất thiết nhập giả. Xuất quá chúng sinh. Vị giáo
hóa cố, nhi bất xả ly giả.

Được nhập vào tất cả. Sinh ra hơn chúng sinh. Do vì
giáo hóa mà không rời bỏ.

不依一切刹。而遊行莊嚴一切世界。

Bất y nhất thiết Sát, nhi du hành trang nghiêm nhất
thiết Thế giới.

Không dựa vào tất cả Nước Phật, mà đi tới trang
nghiêm tất cả Thế giới.

供養佛者詣一切佛無染著者。依善知識不味法者。

Cúng dưỡng Phật giả, nghệ nhất thiết Phật, vô nhiễm
trước giả. Y thiện Tri thức bất vị Pháp giả.

Cúng dưỡng Phật giả, đi tới tất cả Phật, không nhiễm
nương nhờ. Dựa vào Tri thức thiện, Pháp không mùi
vị.

住一切魔宮不樂欲者。入一切相而不捨離一切智者
。

Trụ nhất thiết ma cung bất nhạo dục giả. Nhập nhất
thiết tướng nhi bất xả ly Nhất thiết Trí giả.

Dừng ở tất cả cung điện Ma, không thích tham muốn.
Nhập vào tất cả hình tướng mà không rời bỏ Tất cả Trí tuệ.

了一切眾生身。無我，無眾生，無二觀者。

Liễu nhất thiết chúng sinh thân. Vô ngã vô chúng sinh, vô nhị quan giả.

Biết rõ tất cả thân chúng sinh. Không bản thân, không có chúng sinh, xem không có hai.

自身容受一切世界而不壞法性者。盡未來劫修諸願行。

Tự thân dung thụ nhất thiết Thế giới nhi bất hoại Pháp tính giả. Tận Vị lai Kiếp tu chư nguyện hạnh.

Tự bản thân thu nạp tất cả Thế giới mà không phá hỏng tính Pháp. Hết Kiếp Tương lai tu hành các hạnh nguyện.

而不取劫長短相者。不離一毛端處而現一切世界。

Nhi bất thủ Kiếp trường đoản tướng giả. Bất ly nhất mao đoan xứ nhi hiện nhất thiết Thế giới.

Mà không cầm lấy hình tướng dài ngắn của Kiếp.

Không rời nơi một đầu lông mà hiện ra tất cả Thế giới.

普為眾生說正法者。可尊重者。解甚深法者。

Phổ vị chúng sinh thuyết Chính pháp giả. Khả tôn trọng giả. Giải thậm thâm Pháp giả.

Rộng vì chúng sinh nói Pháp đúng. Đáng được tôn trọng. Hiểu Pháp rất sâu.

達無二者。了無性者。善對治者。體法空者。住慈悲者。

Đạt vô nhị giả. Liễu vô tính giả. Thiện đối trị giả. Thể Pháp không giả. Trụ Từ Bi giả.

Thông tỏ không có hai. Biết rõ không có tính. Dễ điều trị ngay. Dừng ở Từ Bi.

遠離一切聲聞,緣覺地者。超出一切魔境界者。

Viễn ly nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác địa giả.

Siêu xuất nhất thiết Ma cảnh giới giả.

Rời xa tất cả bậc Thanh Văn Duyên Giác. Vượt ra ngoài tất cả cảnh giới Ma.

不染一切世間境界者。究竟一切菩薩法門者。

Bất nhiễm nhất thiết Thế gian cảnh giới giả. Cứu cánh nhất thiết Bồ Tát Pháp môn giả.

Không nhiễm tất cả cảnh giới Thế gian. Thành quả tất cả môn Pháp Bồ Tát.

隨順一切佛法門者。厭一切生死而不證聲聞。

Tùy thuận nhất thiết Phật Pháp môn giả. Yếm nhất thiết sinh tử nhi bất chứng Thanh Văn.

Thuận theo tất cả môn Pháp Phật. Chán gét tất cả sinh chết mà không chứng Thanh Văn.

離生法者知一切法無生。而亦不起不生見者。

Ly sinh Pháp giả tri nhất thiết Pháp vô sinh. Nhi diệc bất khởi bất sinh kiến giả.

Pháp rời sinh, biết tất cả Pháp không sinh. Mà cũng không phát ra thấy không sinh.

觀不淨法。不證離欲法。不染愛者。修習大慈。

Quan bất tịnh Pháp. Bất chứng ly dục Pháp. Bất nhiễm ái giả. Tu tập Đại Từ.

Xem Pháp không sạch. Không chứng Pháp rời tham muốn. Không nhiễm yêu thích. Tu luyện Đại Từ.

不為除滅瞋恚法者。觀於緣起。一切法中無愚癡者。

Bất vi trừ diệt sân khuể Pháp giả. Quan ư Duyên khởi. Nhất thiết Pháp trung vô ngu si giả.

Không làm Pháp trừ diệt thù giận. Xem nơi Duyên phát ra. Trong tất cả Pháp không có ngu si.

住於四禪。不隨生者住四無量。不生無色。為教化者修習止觀。

Trụ ư tứ Thiền. Bất tùy sinh giả trụ Tứ Vô lượng. Bất sinh Vô sắc. Vị giáo hóa giả tu tập chỉ quan.

Dừng ở bốn bậc Thiền. Không thuận theo sinh, dừng ở Từ Bi Hỉ Xả. Không sinh Cõi không có Sắc thân. Vì giáo hóa tu luyện xem dừng.

不證明脫化眾生者住空三昧。

Bất chứng minh thoát hóa chúng sinh giả, trụ Không Tam muội.

Không chứng minh Giải thoát hóa ra chúng sinh, dừng ở Tam muội Rỗng.

滅無見者住無相三昧。爲化眾生。不捨相者住無願三昧。

Diệt vô kiến giả trụ vô tướng Tam muội. Vị hóa chúng sinh. Bất xả tướng giả trụ vô nguyện Tam muội.

Diệt mất không thấy dừng ở Tam muội không có hình tướng. Vì hóa ra chúng sinh. Không bỏ hình tướng, dừng ở Tam muội không nguyện.

不捨菩薩一切願者。一切煩惱業中得自在力。

Bất xả Bồ Tát nhất thiết nguyện giả. Nhất thiết Phiền não Nghiệp trung đắc Tự tại lực.

Không bỏ tất cả nguyện của Bồ Tát. Trong tất cả Nghiệp Phiền não được lực Tự do.

爲教化故示現隨順煩惱業者。離於生死而現受生。

Vì giáo hóa cố, thị hiện tùy thuận Phiền não Nghiệp giả. Ly ư sinh tử nhi hiện thụ sinh.

Do vì giáo hóa, tỏ ra rõ thuận theo Nghiệp Phiền não.

Rời xa sinh chết mà hiện ra nhận sinh.

爲教化者離一切趣。現入諸趣。化眾生者修大慈悲

。

Vì giáo hóa giả ly nhất thiết thú. Hiện nhập chư thú.
Hóa chúng sinh giả tu Đại Từ Bi.

Vì giáo hóa rời tất cả hướng tới. Hiện ra nhập vào các
hướng tới. Cảm hóa chúng sinh tu hành Đại Từ Bi.

不隨愛者修習喜心。見眾生苦。常憂感者修習捨心

。

Bất tùy ái giả tu tập hỷ tâm. Kiến chúng sinh khổ.
Thường ưu thích giả tu tập xả tâm.

Không thuận theo yêu tu luyện tâm vui mừng. Thấy
khổ của chúng sinh. Thường lo buồn tu luyện tâm vứt
bỏ.

而不捨離利他事者得九次第定。而不厭離欲界生者

。

Nhi bất xả ly lợi tha sự giả, đắc cửu thứ đệ định. Nhi
bất yếm ly Dục giới sinh giả.

Mà không rời bỏ việc lợi người khác, được 9 thứ tự
Định. Mà không chán rời sinh Cõi dục.

離於諸受而不證實際者。住三脫門而不證聲聞解脫
法者。

Ly ư chư thụ nhi bất chứng thực tế giả. Trụ tam thoát
môn nhi bất chứng Thanh Văn Giải thoát Pháp giả.

Rời xa các nhận lấy mà không chứng thực tế. Dừng ở
3 môn Giải thoát mà không chứng Pháp Giải thoát
của Thanh Văn.

觀四真諦而不證諸果者。觀於緣起離邊見者。

Quan tứ chân đế nhi bất chứng chư quả giả. Quan ư Duyên khởi ly biên kiến giả.

Xem 4 Chân lý mà không chứng các quả. Quan sát phát ra Duyên rời thấy ranh giới.

修八正道。而不永出生死難者。超凡夫地而不墮於二乘地者。

Tu Bát Chính đạo nhi bất vĩnh xuất sinh tử nạn giả. Siêu Phàm phu địa nhi bất đọa ư Nhị thừa địa giả.

Tu hành 8 Đạo đúng mà không vĩnh viễn ra ngoài nạn sinh chết. Vượt qua bậc người Phàm mà không đọa xuống bậc Duyên Giác.

觀陰熾然而不永滅於五陰者。離四魔道而不永捨諸魔覺者。

Quan Uẩn sí nhiên nhi bất vĩnh diệt ư Ngũ uẩn giả. Ly Tứ ma Đạo nhi bất vĩnh xả chư Ma giác giả.

Xem Uẩn cháy mạnh mà không vĩnh viễn diệt mất 5 Uẩn. Rời 4 Đạo Ma mà không vĩnh viễn bỏ các hiểu biết của Ma.

捨六入障而現受者。觀真如相而不證於實際法者。

Xả lục Nhập chướng nhi hiện thụ giả. Quan Chân Như tướng nhi bất chứng ư thực tế Pháp giả.

Bỏ chướng ngại 6 Nhập vào mà hiện ra nhận lấy. Xem hình tướng của Chân Như mà không chứng được Pháp thực tế.

現學一切乘而不捨離摩訶衍者。

Hiện học nhất thiết Thừa nhi bất xả ly Ma Ha Diễn giả.

Hiện ra học tất cả Bạc Pháp mà không rời bỏ Ma Ha Diễn.

如此樓觀住一切功德者之所住處。

Như thử lâu quán trụ nhất thiết công Đức giả chi sở trụ xứ.

Như lâu quán này dừng ở tất cả công Đức được nơi dừng ở.

爾時善財以偈頌曰。

Nhĩ thời Thiện Tài dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Thiện Tài dùng bài kệ tụng nói rằng :

安住大慈心。彌勒摩訶薩。

An trụ Đại Từ tâm. Di Lạc Ma ha tát.

Yên ở tâm Đại Từ. Di Lạc Bồ Tát lớn.

具足妙功德。饒益諸群生。

Cụ túc diệu công Đức. Nhiều ích chư quần sinh.

Công Đức tốt đầy đủ. Lợi ích các chúng sinh.

住於灌頂地。諸佛之長子。

Trụ ở quán đỉnh địa. Chư Phật chi Trưởng tử.

Dừng ở bậc tước đỉnh. Con trưởng của các Phật.

思惟佛境界。安住此法堂。

Tư duy Phật cảnh giới. An trụ thủ Pháp đường.

Suy nghĩ cảnh giới Phật. Yên ở nhà Pháp này.

一切諸佛子。常履大乘行。

Nhất thiết chư Phật tử. Thường lý Đại thừa hạnh.

Tất cả các Phật tử. Thường hành hạnh Bậc Phật.

遊行諸法界。安住此法堂。

Du hành chư Pháp giới. An trụ thủ Pháp đường.

Đi tới các Cõi Pháp. Yên ở nhà Pháp này.

施戒忍精進。禪智方便願。

Thí Giới Nhẫn Tinh tiến. Thiền Trí Phương tiện

Nguyện.

Thí Giới Nhẫn Tinh tiến. Thiền Trí Phương tiện

Nguyện.

究竟彼岸者。安住此法堂。

Cứu cánh bỉ Ngạn giả. An trụ thủ Pháp đường.

Thành quả tới Niết Bàn. Yên ở nhà Pháp này.

無礙智如空。普照三世法。

Vô ngại Trí như Không. Phổ chiếu Tam thế Pháp.

Trí không ngại như Rỗng. Chiếu khắp Pháp Ba Đời.

了知一切者。安住此法堂。

Liễu tri nhất thiết giả. An trụ thủ Pháp đường.

Người biết rõ tất cả. Yên ở nhà Pháp này.

解了一切法。真實無生相。

Giải liễu nhất thiết Pháp. Chân thực vô sinh tướng.

Hiểu rõ tất cả Pháp. Tướng chân thực không sinh.

如鳥遊空者。安住此法堂。

Như điểu du không giả. An trụ thử Pháp đường.

Như chim bay không trung. Yên ở nhà Pháp này.

除滅貪恚癡。一切諸顛倒。

Trừ diệt tham khuể si. Nhất thiết chư điên đảo.

Trừ diệt Tham thù ngu. Tất cả các đảo lộn.

常樂寂靜者。安住此法堂。

Thường nhạo Tịch tĩnh giả. An trụ thử Pháp đường.

Thường ham thích Tĩnh lặng. Yên ở nhà Pháp này.

三脫門道觀。陰入界緣起。

Tam thoát môn Đạo quan. Uẩn Nhập Giới Duyên khởi.

Xen Đạo môn 3 thoát. Uẩn Nhập Cõi phát Duyên.

遠離惡道者。安住此法堂。

Viễn ly ác Đạo giả. An trụ thử Pháp đường.

Người rời xa Đạo ác. Yên ở nhà Pháp này.

深入無礙智。等觀眾生刹。

Thâm nhập vô ngại Trí. Đẳng quan chúng sinh Sát.

Nhập sâu Trí không ngại. Cùng xem Nước, chúng sinh.

知法無性者。安住此法堂。

Tri Pháp vô tính giả. An trụ thử Pháp đường.

Người biết Pháp không tính. Yên ở nhà Pháp này.

三世法無礙。猶如空中風。

Tam thế Pháp vô ngại. Do như không trung phong.

Pháp Ba Đồi không ngại. Giống như gió trong không.

無所染著者。安住此法堂。

Vô sở nhiễm trước giả. An trụ thử Pháp đường.

Người không nhiễm nương nhờ. Yên ở nhà Pháp này.

見眾生受苦。無有歸依處。

Kiến chúng sinh thụ khổ. Vô hữu quy y xứ.

Thấy chúng sinh nhận khổ. Không có nơi về dựa.

大悲普濟者。安住此法堂。

Đại Bi phổ tế giả. An trụ thử Pháp đường.

Đại Bi che lên khắp. Yên ở nhà Pháp này.

見盲冥眾生。捨正入險路。

Kiến manh minh chúng sinh. Xả chính nhập hiểm lộ.

Thấy chúng sinh mù lòa. Bỏ đúng vào đường hiểm.

爲示正道者。安住此法堂。

Vì thị Chính đạo giả. An trụ thử Pháp đường.

Vì tỏ rõ Đạo đúng. Yên ở nhà Pháp này.

見諸有爲中。生老病死逼。

Kiến chư Hữu vi trung. Sinh lão bệnh tử bức.

Thấy trong các Có hình. Ép sinh già bệnh chết.

令免恐怖者。安住此法堂。

Linh miễn khủng bố giả. An trụ thử Pháp đường.

Giúp cho miễn hoảng sợ. Yên ở nhà Pháp này.

見眾生結患。積集智慧藥。

Kiến chúng sinh kết hoạn. Tích tập Trí tuệ được.

Thấy chúng sinh kết nạn. Tích góp thuốc Trí tuệ.

悲心醫王者。安住此法堂。

Bi tâm y vương giả. An trụ thử Pháp đường.

Tâm Bi Thầy thuốc lớn. Yên ở nhà Pháp này.

見無量眾生。漂溺生死海。

Kiến vô lượng chúng sinh. Phiêu nịch sinh tử hải.

Thấy vô lượng chúng sinh. Trôi chìm biển sinh chết.

大悲船度者。安住此法堂。

Đại Bi thuyền độ giả. An trụ thử Pháp đường.

Thuyền Đại Bi độ thoát. Yên ở nhà Pháp này.

深入生死海。摧滅煩惱龍。

Thâm nhập sinh tử hải. Tồi diệt Phiền não Long.

Vào sâu biển sinh chết. Diệt hết Ròng Phiền não.

採佛智寶者。安住此法堂。

Thải Phật Trí bảo giả. An trụ thử Pháp đường.

Nhật vật báu Trí Phật. Yên ở nhà Pháp này.

願地慈悲眼。觀海出眾生。

Nguyện địa Từ Bi nhãn. Quan hải xuất chúng sinh.

Bạc nguyện mắt Từ Bi. Xem biển sinh chúng sinh.

如金翅鳥者。安住此法堂。

Như Kim Sí điều giả. An trụ thử Pháp đường.

Người như chim Kim Sí. Yên ở nhà Pháp này.

法界空中行。猶如淨日月。

Pháp giới Không trung hạnh. Do như tịnh Nhật Nguyệt.

Đi trong Cõi Pháp Rõng. Như mặt Trời Trăng sạch.

慧光普照者。安住此法堂。

Tuệ quang phổ chiếu giả. An trụ thử Pháp đường.

Ánh Tuệ chiếu sáng khắp. Yên ở nhà Pháp này.

爲一一眾生。盡未來際劫。

Vị nhất nhất chúng sinh. Tận Vị lai tế Kiếp.

Vì tất cả chúng sinh. Hết Kiếp thời Tương lai.

荷負諸苦者。安住此法堂。

Hà phụ chư khổ giả. An trụ thử Pháp đường.

Người gánh vác các khổ. Yên ở nhà Pháp này.

一一諸刹中。盡來劫修行。

Nhất nhất chư Sát trung. Tận lai Kiếp tu hành.

Trong tất cả các Nước. Tu hành hết Kiếp sau.

金剛精進者。安住此法堂。

Kim cương Tinh tiến giả. An trụ thử Pháp đường.

Người Tinh Tiến Kim cương. Yên ở nhà Pháp này.

一坐處聞持。諸佛法無厭。

Nhất tọa xứ văn trì. Chư Phật Pháp vô yếm.

Một nơi ngồi nghe giữ. Không chán các Pháp Phật.

大智慧海者。安住此法堂。

Đại Trí tuệ hải giả. An trụ thủ Pháp đường.

Người biển Trí tuệ lớn. Yên ở nhà Pháp này.

遍遊世界海。及諸大眾海。

Biển du Thế giới hải. Cập chư Đại chúng hải.

Đi khắp biển Thế giới. Cùng các biển Đại chúng.

供養佛海者。安住此法堂。

Cúng dưỡng Phật hải giả. An trụ thủ Pháp đường.

Người cúng dưỡng biển Phật. Yên ở nhà Pháp này.

一切劫海中。修諸願行海。

Nhất thiết Kiếp hải trung. Tu chư nguyện hạnh hải.

Trong tất cả biển Kiếp. Tu các biển hạnh nguyện.

出生功德者。安住此法堂。

Xuất sinh công Đức giả. An trụ thủ Pháp đường.

Người sinh ra công Đức. Yên ở nhà Pháp này.

一一毛孔中。佛刹劫眾生。

Nhất nhất mao khổng trung. Phật sát Kiếp chúng sinh.

Trong mỗi một lỗ lông. Nước Phật Kiếp chúng sinh.

無礙眼見者。安住此法堂。

Vô ngại nhãn kiến giả. An trụ thủ Pháp đường.

Thấy mắt không trở ngại. Yên ở nhà Pháp này.

一念中遍入。不可說諸劫。

Nhất niệm trung biến nhập. Bất khả thuyết chư Kiếp.

Trong một nhớ vào khắp. Các Kiếp không thể nói.

知念無礙者。安住此法堂。

Tri niệm vô ngại giả. An trụ thử Pháp đường.

Biết nhớ không trở ngại. Yên ở nhà Pháp này.

一切刹微塵。眾生水滸等。

Nhất thiết Sát vi trần. Chúng sinh thủy đế đẳng.

Bụi trần tất cả Nước. Các giọt nước chúng sinh.

生此等願者。安住此法堂。

Sinh thử đẳng nguyện giả. An trụ thử Pháp đường.

Sinh nguyện bình đẳng này. Yên ở nhà Pháp này.

無量劫修行。總持禪定願。

Vô lượng Kiếp tu hành. Tổng trì Thiền định nguyện.

Vô lượng Kiếp tu hành. Tổng trì Thiền định nguyện.

解脫法門者。安住此法堂。

Giải thoát Pháp môn giả. An trụ thử Pháp đường.

Môn Pháp Giải thoát ấy. Yên ở nhà Pháp này.

一切諸佛子。出生無量德。

Nhất thiết chư Phật tử. Xuất sinh vô lượng Đức.

Tất cả các Phật tử. Sinh ra vô lượng Đức.

饒益眾生者。安住此法堂。

Nhiều ích chúng sinh giả. An trụ thử Pháp đường.

Người lợi ích chúng sinh. Yên ở nhà Pháp này.

成就無礙智。通明巧方便。

Thành tựu vô ngại Trí. Thông minh xảo Phương tiện.

Thành công Trí không ngại. Sáng suốt Phương tiện

khéo.

隨應現生者。安住此法堂。

Tùy ứng hiện sinh giả. An trụ thử Pháp đường.

Thuận theo ứng hiện sinh. Yên ở nhà Pháp này.

從初發道心。究竟一切行。

Tòng sơ phát Đạo tâm. Cứu cánh nhất thiết hạnh.

Từ đầu phát tâm Đạo. Thành quả tất cả hạnh.

化身滿法界。顯現自在力。

Hóa thân mãn Pháp giới. Hiển hiện Tự tại lực.

Hóa thân đầy Cõi Pháp. Hiện rõ lực Tự do.

一念成正覺。入無量智業。

Nhất niệm thành Chính Giác. Nhập vô lượng Trí

Nghiệp.

Một nhớ thành Chính Giác. Vào vô lượng Nghiệp Trí.

莫能測量者。安住此法堂。

Mạc năng trắc lượng giả. An trụ thử Pháp đường.

Không có thể đo lường. Yên ở nhà Pháp này.

無礙淨慧力。遊行諸法界。

Vô ngại tịnh Tuệ lực. Du hành chư Pháp giới.

Lực Tuệ sạch không ngại. Đi tới các Cõi Pháp.

無垢智觀者。安住此法堂。

Vô cấu Trí quan giả. An trụ thử Pháp đường.

Xem Trí tuệ không bẩn. Yên ở nhà Pháp này.

成就無礙足。一切無所著。

Thành tựu vô ngại túc. Nhất thiết vô sở trước.

Thành công chân không ngại. Tất cả không nương nhờ.

了刹無二者。安住此法堂。

Liễu Sát vô nhị giả. An trụ thử Pháp đường.

Biết Nước không có hai. Yên ở nhà Pháp này.

觀諸寂滅法。皆悉如虛空。

Quan chư Tịch diệt Pháp. Giai tất như hư không.

Xem các Pháp Rỗng lặng. Đều cùng như khoảng không.

離垢境界者。安住此法堂。

Ly cấu cảnh giới giả. An trụ thử Pháp đường.

Rời cảnh giới cấu bẩn. Yên ở nhà Pháp này.

大悲觀眾生。諸苦所逼迫。

Đại Bi quan chúng sinh. Chư khổ sở bức bách.

Đại Bi xem chúng sinh. Bị các khổ bức ép.

拔濟饒益者。安住此法堂。

Bạt tế nhiều ích giả. An trụ thử Pháp đường.

Rút cứu giúp lợi ích. Yên ở nhà Pháp này.

不離一坐處。普現眾生前。

Bất ly nhất tọa xứ. Phổ hiện chúng sinh tiền.

Không rời một nơi ngồi. Hiện khắp trước chúng sinh.

如明淨日月。除滅魔鈎餌。

Như minh tịnh Nhật nguyệt. Trừ diệt Ma câu nhị.

Như Trời Trăng sáng sạch. Bỏ mồi câu của Ma.

佛子住此堂。哀愍諸群生。

Phật Tử trụ thử đường. Ai mẫn chư quần sinh.

Phật Tử ở nhà này. Thương xót các chúng sinh.

出無量化身。充滿諸法界。

Xuất vô lượng hóa thân. Sung mãn chư Pháp giới.

Sinh vô lượng hóa thân. Tràn đầy các Cõi Pháp.

佛子住此堂。遍遊諸世界。

Phật Tử trụ thử đường. Biền du chư Thế giới.

Phật Tử ở nhà này. Đi khắp các Thế giới.

一切如來所。無量無數劫。

Nhất thiết Như Lai sở. Vô lượng vô số Kiếp.

Nơi tất cả Như Lai. Vô lượng vô số Kiếp.

無依入此堂。稱量佛境界。

Vô y nhập thử đường. Xưng lượng Phật cảnh giới.

Không dựa vào nhà này. Nói đo cảnh giới Phật

無量無數劫。其心無厭倦。

Vô lượng vô số Kiếp. Kỳ tâm vô yếm quỵ.

Vô lượng vô số Kiếp. Tâm đó không chán mệt.

佛子住此堂。念念入諸定。

Phật Tử trụ thử đường. Niệm niệm nhập chư Định.

Phật Tử ở nhà này. Mỗi nhớ vào các Định

一一三昧門。顯現佛境界。

Nhất nhất Tam muội môn. Hiện hiện Phật cảnh giới.

Mỗi một môn Tam muội. Hiện rõ cảnh giới Phật.

佛子住此堂。覺了一切剎。

Phật Tử trụ thử đường. Giác liễu nhất thiết Sát.

Phật Tử ở nhà này. Hiểu rõ tất cả Nước.

三世一切劫。眾生佛名號。

Tam thế nhất thiết Kiếp. Chúng sinh Phật danh hiệu.

Tất cả Kiếp Ba Đời. Tên hiệu Phật chúng sinh.

佛子住此堂。諸劫爲一念。

Phật Tử trụ thử đường. Chư Kiếp vi nhất niệm.

Phật Tử ở nhà này. Các Kiếp làm một nhớ.

遠離妄想惑。隨順於眾生。

Viễn ly vọng tưởng hoặc. Tùy thuận ư chúng sinh.

Rời xa ảo tưởng hoặc. Thuận theo với chúng sinh.

佛子住此堂。修習諸三昧。

Phật Tử trụ thử đường. Tu tập chư Tam muội.

Phật Tử ở nhà này. Tu luyện các Tam muội.

一一心念中。了達三世法。

Nhất nhất tâm niệm trung. Liễu đạt Tam thế Pháp.

Trong mỗi một tâm nhớ. Thông tỏ Pháp Ba Đời.

佛子住此堂。一處跏趺坐。

Phật Tử trụ thử đường. Nhất xứ già phu tọa.

Phật Tử ở nhà này. Xếp bằng ngồi một nơi.

普現一切剎。一切諸趣中。

Phổ hiện nhất thiết Sát. Nhất thiết chư thú trung.

Hiện khắp tất cả Nước. Trong tất cả các hướng.

佛子住此堂。悉飲佛法海。

Phật Tử trụ thử đường. Tất ẩm Phật Pháp hải.

Phật Tử ở nhà này. Đều uống biển Pháp Phật.

深入智慧海。超度功德海。

Thâm nhập Trí tuệ hải. Siêu độ công Đức hải.

Vào sâu biển Trí tuệ. Vượt qua biển công Đức.

無礙智思量。三世無數刹。

Vô ngại Trí tư lượng. Tam thế vô số Sát.

Nghĩ đo Trí vô ngại. Vô số Nước Ba Đời.

諸劫諸如來。無數眾生類。

Chư Kiếp chư Như Lai. Vô số chúng sinh loại.

Các Như Lai các Kiếp. Vô số loại chúng sinh.

佛子住此堂。常於一念中。

Phật Tử trụ thử đường. Thường ư nhất niệm trung.

Phật Tử ở nhà này. Thường ở trong một nhớ.

了知於三世。諸佛刹成敗。

Liễu tri ư Tam thế. Chư Phật sát thành bại.

Biết rõ cả Ba Đời. Các Nước Phật thành bại.

善知諸最勝。所修諸行願。

Thiện tri chư tối thắng. Sở tu chư hạnh nguyện.

Hay biết các Như Lai. Các hạnh nguyện tu được.

并眾生諸根。修習佛境界。

Tinh chúng sinh chư Căn. Tu tập Phật cảnh giới.

Cả các Căn chúng sinh. Tu luyện cảnh giới Phật.

一一微塵中。見一切劫剎。

Nhất nhất vi trần trung. Kiến nhất thiết Kiếp Sát.

Trong mỗi một bụi trần. Thấy tất cả Kiếp Nước.

諸佛及眷屬。一切眾生類。

Chư Phật cập quyến thuộc. Nhất thiết chúng sinh loại.

Các Phật và quyến thuộc. Tất cả loại chúng sinh.

佛子住此堂。常觀一切法。

Phật Tử trụ thử đường. Thường quan nhất thiết Pháp.

Phật Tử ở nhà này. Thường xem tất cả Pháp.

眾生剎世劫。皆悉無自性。

Chúng sinh Sát thế Kiếp. Giai tất vô tự tính.

Chúng sinh Nước đời Kiếp. Đều cùng không tự tính.

觀察眾生等。法等如來等。

Quan sát chúng sinh đẳng. Pháp đẳng Như Lai đẳng.

Quan sát các chúng sinh. Các Pháp các Như Lai.

願等世界等。三世悉平等。

Nguyện đẳng Thế giới đẳng. Tam thế tất bình đẳng.

Các nguyện các Thế giới. Ba Đời đều bình đẳng.

佛子住此堂。教化諸群生。

Phật Tử trụ thử đường. Giáo hóa chư quần sinh.

Phật Tử ở nhà này. Giáo hóa các chúng sinh.

供養諸如來。思惟諸法界。

Cúng dưỡng chư Như Lai. Tư duy chư Pháp giới.

Cúng dưỡng các Như Lai. Suy nghĩ các Cõi Pháp.

無量智慧業。滿足諸大願。

Vô lượng Trí tuệ Nghiệp. Mãn túc chư đại nguyện.

Vô lượng Nghiệp Trí tuệ. Các nguyện lớn đầy đủ.

無數劫演說。不可得窮盡。

Vô số Kiếp diễn thuyết. Bất khả đắc cùng tận.

Diễn thuyết vô số Kiếp. Không thể được tận cùng.

一切諸佛子。具足無量德。

Nhất thiết chư Phật Tử. Cụ túc vô lượng Đức.

Tất cả các Phật Tử. Vô lượng Đức đầy đủ.

安住此法堂。我合掌敬禮。

An trụ thử Pháp đường. Ngã hợp chưởng kính lễ.

Yên ở nhà Pháp này. Con chấp tay kính lễ.

諸佛之長子。彌勒無礙行。

Chư Phật chi trưởng tử. Di Lặc vô ngại hạnh.

Con trưởng của các Phật. Hạnh không ngại Di Lặc.

我今合掌禮。唯願慈矜愍。

Ngã kim hợp chưởng lễ. Duy nguyện Từ cang mẫn.

Con nay chấp tay lễ. Chỉ nguyện Từ thương xót.

爾時善財讚歎樓觀諸菩薩已。合掌恭敬供養。

Nhĩ thời Thiện Tài tán thán lâu quán, chư Bồ Tát dĩ.

Hợp chưởng cung kính cúng dưỡng.

Khi đó Thiện Tài ca ngợi lầu quán, các Bồ Tát xong.

Chấp tay cung kính cúng dưỡng.

禮訖於門下立。欲見彌勒菩薩。爾時遙見彌勒菩薩。
。

Lễ cật ư môn hạ lập. Dục kiến Di Lạc Bồ Tát. Nhĩ thời
dao kiến Di Lạc Bồ Tát.

Lễ xong đứng ở dưới cửa. Muốn gặp Di Lạc Bồ Tát.
Lúc đó từ xa thấy Di Lạc Bồ Tát.

與無量天, 龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿修羅, 迦樓羅, 緊那羅,
摩睺羅伽, 人, 非人等。

Dữ vô lượng Thiên Long, Dạ Xoa Càn Thát Bà, A Tu
La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già, nhân phi
nhân đẳng.

Cùng với vô lượng các Trời Rồng, Dạ Xoa Càn Thát
Bà, A Tu La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già,
người không phải người.

大眾圍遶。從外而來。威德特尊。普照一切。不染
世法。

Đại chúng vi nhiều. Tòng ngoại nhi lai. Uy Đức đặc
tôn. Phổ chiếu nhất thiết bất nhiễm thế Pháp.

Đại chúng vây quanh. Từ bên ngoài mà đi tới. Uy Đức
tôn quý đặc biệt. Chiếu sáng khắp tất cả, không
nhiễm Pháp Thế gian.

超出一切世間眾魔境界。滅諸障礙。

Siêu xuất nhất thiết Thế gian, chúng Ma cảnh giới.
Diệt chư chướng ngại.

Vượt ra ngoài tất cả Thế gian, cảnh giới các Ma. Diệt
mất các chướng ngại.

深入如來菩薩境界。供養諸佛等諸佛法。

Thâm nhập Như Lai Bồ Tát cảnh giới. Cúng dường
chư Phật đấng chư Phật Pháp.

Nhập sâu vào cảnh giới Như Lai Bồ Tát. Cúng dường
các Phật cùng với các Pháp Phật.

冠解脫繒淨妙天冠。住大智網。於諸佛所得一切智
。

Quán Giải thoát tăng tịnh diệu Thiên quan. Trụ đại Trí
võng. Ư chư Phật sở đắc Nhất thiết Trí.

Đội mũ Trời lụa đẹp sạch Giải thoát. Dừng ở lưới Trí
tuệ lớn. Ở nơi ở của các Phật được Tất cả Trí tuệ.

甘露灌頂。生諸佛法。得薩婆若。

Cam lộ quán đỉnh. Sinh chư Phật Pháp. Đắc Tát Bà
Nhã.

Cam lộ tưới đỉnh. Sinh ra các Pháp Phật. Được Tất cả
các loại Trí tuệ.

爾時善財頭面敬禮。一心合掌白言：大聖！

Nhĩ thời Thiện Tài đầu diện kính lễ. Nhất tâm hợp
chưởng bạch ngôn : Đại Thánh !

Khi đó Thiện Tài phục đỉnh kính lễ. Nhất tâm chấp tay
báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

既修學已具一切佛法。

Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Kỳ tu học dĩ cụ nhất thiết Phật Pháp.

Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?
Đã tu học xong đầy đủ tất cả Pháp Phật.

隨所請眾生。悉令度脫。成就大願。究竟一切菩薩所行。

Tùy sở thỉnh chúng sinh. Tất linh độ thoát. Thành tựu đại nguyện. Cứu cánh nhất thiết Bồ Tát sở hạnh.

Thuận theo chúng sinh thỉnh cầu. Đều giúp cho độ thoát. Nguyện lớn thành công. Thành quả tất cả hạnh Bồ Tát.

安慰一切諸天世人。不負本心。不違三寶。不欺天人。

An úy nhất thiết chư Thiên thế nhân. Bất phụ bản tâm. Bất vi Tam Bảo. Bất khi Thiên nhân.

An ủi tất các các Trời người đời. Tâm vốn không đắm nhận. Không ngược lại Phật Pháp Tăng. Không coi thường người Trời.

不罔眾生。不斷佛種。持菩薩家。如來正法。

Bất vông chúng sinh. Bất đoạn Phật chủng. Trì Bồ Tát gia, Như Lai Chính pháp.

Không lừa dối chúng sinh. Không cắt đứt giống Phật.
Giữ gia đình Bồ Tát, Pháp đúng của Như Lai.

如是等事。唯願演說。爾時。彌勒觀察大眾。

Như thị đẳng sự. Duy nguyện diễn thuyết. Nhĩ thời Di
Lặc quan sát Đại chúng.

Như thế cùng với việc. Chỉ nguyện diễn thuyết. Lúc
đó Di Lặc quan sát Đại chúng.

指善財言：汝等見是童子問菩薩行。

Chỉ Thiện Tài ngôn : Nhữ đẳng kiến thị Đồng tử vấn
Bồ Tát hạnh.

Chỉ vào Thiện Tài nói rằng : Các Ngài thấy Cậu bé đó
hỏi hạnh Bồ Tát.

具足一切功德者不？此童子者。勇猛精進。

Cụ túc nhất thiết công Đức giả phủ ? Thử Đồng tử giả
dũng mãnh Tinh tiến.

Đầy đủ tất cả công Đức phải không ? Cậu bé này Tinh
tiến dũng mạnh.

專求實義。以正直心。得不退轉。常修勝法。

Chuyên cầu thực nghĩa. Dĩ chính trực tâm đắc Bất
thoái chuyển. Thường tu thắng Pháp.

Chuyên cầu nghĩa chân thực. Dùng tâm chính trực
được Không chuyển lui. Thường tu hành Pháp tốt.

心無厭足。如救頭然。求善知識。親近供養。聞法
受持。

Tâm vô yếm tức. Như cứu đầu nhiên. Cầu thiện Tri thức. Thân cận cúng dưỡng. Văn Pháp thụ trì.

Tâm đầy đủ không chán. Như cứu lửa cháy đầu. Cầu Tri thức thiện. Thân thiết cúng dưỡng. Nghe Pháp nhận giữ.

此童子者昔於頻陀伽羅城。受文殊師利教。求善知識。

Thử Đồng tử giả tích ư Tần Đà Già La thành. Thụ Văn Thù Sư Lợi giáo. Cầu thiện Tri thức.

Cậu bé này trước kia ở thành Tần Đà Già La. Nhận dạy bảo của Văn Thù Sư Lợi. Cầu Tri thức thiện.

展轉經由一百一十諸善知識。問菩薩行。心無疲倦。

Triển chuyển kinh do nhất bách nhất thập chư thiện Tri thức. Vấn Bồ Tát hạnh. Tâm vô bì quyện.

Chuyển dần trải qua bởi 110 các Tri thức thiện. Hỏi hạnh Bồ Tát. Tâm không mệt mỏi.

次來我所。如是童子學大乘者。甚為希有。成滿大願。

Thứ lai Ngã sở. Như thị Đồng tử học Đại thừa giả. Thậm vi hi hữu. Thành mãn đại nguyện.

Tiếp theo tới nơi ở của Ta. Cậu bé học Pháp Bậc Phật như thế. Rất là hiếm có. Được đầy đủ nguyện lớn.

能辦大事。具大莊嚴。常以大慈救護眾生。

Năng biện đại sự. Cụ đại trang nghiêm. Thường dĩ Đại
Từ cứu hộ chúng sinh.

Có thể làm việc lớn. Đầy đủ trang nghiêm lớn.

Thường dùng Đại Từ cứu giúp chúng sinh.

起大精進波羅蜜。示導大眾乘大法船。度生死海。

Khởi đại Tinh tiến Ba La Mật. Thị đạo Đại chúng thừa
đại Pháp thuyền. Độ sinh tử hải.

Phát ra Pháp Tinh tiến lớn tới Niết Bàn. Tỏ rõ dẫn
đường Đại chúng, ngồi vào thuyền Pháp lớn. Vượt
qua biển sinh chết.

令住大道。得大法寶。長養大智。如是之人難得聞
見。

Linh trụ đại Đạo. Đắc đại Pháp bảo. Trưởng dưỡng
đại Trí. Như thị chi nhân nan đắc văn kiến.

Giúp cho dừng ở Đạo lớn. Được Pháp báu lớn. Nuôi
lớn Trí tuệ lớn. Người như thế khó được khó thấy.

親近共住。同行亦難。何以故？

Thân cận cộng trụ. Đồng hành diệc nan. Hà dĩ cố？

Thân thiết cùng dừng ở. Cùng thực hành cũng khó.

Cớ là sao？

此童子者發心救護一切眾生。除滅眾苦，惡道諸難，

Thử Đồng tử giả phát tâm cứu hộ nhất thiết chúng

sinh. Trừ diệt chúng khổ, ác Đạo chư nạn,

Cậu bé này phát tâm cứu giúp tất cả chúng sinh. Trừ diệt các khổ, các nạn Đạo ác,

邪見險路,

愚癡之闇。超出生死。壞一切趣輪。度魔境界。

tà kiến hiểm lộ, ngu si chi ám. Siêu xuất sinh tử. Hoại nhất thiết thú luân. Độ Ma cảnh giới.

đường hiểm thấy sai trái, ngu si đen tối. Vượt ra ngoài sinh chết. Phá hỏng tất cả vàng hướng tới.

Vượt qua cảnh giới của Ma.

於一切世間無所染著。出欲泥，解貪縛。除邪倒，摧慢幢。

Ư nhất thiết Thế gian vô sở nhiễm trước. Xuất dục nê, giải tham phược. Trừ tà đảo, tồi mạn tràng.

Ở tất cả Thế gian không nhiễm nương nhờ. Ra ngoài vũng bùn tham muốn, tháo bỏ dây tham. Trừ bỏ sai trái đảo lộn, bẻ gãy cờ kiêu mạn.

拔使刺，廢諸蓋。裂愛網，滅無明。竭有流，離諂幻。

Bạt sử thứ, phế chư cái. Liệt ái vũng, diệt Vô minh.

Kiệt hữu lưu, ly siểm huyễn.

Rút bỏ sai khiếm châm chích. Phá rách lưới yêu, diệt mất Ngu tối. Cạn giong chảy Có, rời siểm nịnh ảo.

淨心垢，釋疑惑。度無智海，厭生死苦。乘大法船，濟四使流。

Tịnh tâm cầu, thích nghi hoặc. Độ vô Trí hải, yếm sinh tử khổ. Thừa đại Pháp thuyền, tế tứ sử lưu.

Thanh tịnh tâm bản, buông bỏ nghi hoặc. Vượt qua biển không có Trí tuệ, chán gét khổ sinh chết. Ngồi thuyền Pháp lớn, cứu giúp 4 giòng chảy sai khiến.

於大愛河造智慧橋。愚癡闇中然智慧燈。於生死路示以正道。

Ư đại ái hà tạo Trí tuệ kiều. Ngu si ám trung nhiên Trí tuệ đăng. Ư sinh tử lộ thị dĩ Chính đạo.

Ở sông yêu lớn tạo ra cây cầu Trí tuệ. Trong ngu si đen tối đốt đèn sáng Trí tuệ. Với đường sinh chết tỏ rõ lấy Đạo đúng.

煩惱病者令服法藥。生老死者授甘露法。

Phiền não bệnh giả linh phục Pháp dược. Sinh lão tử giả thụ Cam lộ Pháp.

Người bệnh Phiền não giúp cho uống thuốc Pháp.

Người sinh già chết ban cho Pháp Cam lộ.

三毒盛者滅以定水。令得清涼。諸憂怖者施以無畏。

Tam độc thịnh giả diệt dĩ Định thủy. Linh đặc thanh lương. Chư ưu bố giả thí dĩ vô úy.

Người Tham thù giận ngu si cháy mạnh, diệt mất bằng nước Định. Giúp cho được sạch mát. Các lo âu sợ hãi ban cho bằng không sợ hãi.

三有獄者開以智門。邪見縛者斷以慧劍。

Tam Hữu ngục giả khai dĩ Trí môn. Tà kiến phược giả đoạn dĩ Tuệ kiếm.

Ngục tù ba Có mở ra bằng môn Trí tuệ. Ràng buộc thấy sai trái, chém đứt bằng kiếm Trí tuệ

住三界城，

開解脫門。在危險者示安穩處。懼結賊者施以無畏。

Trụ Tam giới thành, khai Giải thoát môn. Tại nguy hiểm giả thị an ổn xứ. Cụ kết tặc giả thí dĩ vô úy.

Dừng ở thành Ba Cõi, mở ra cửa Giải thoát. Ở nơi nguy hiểm tỏ rõ nơi yên ổn. Sợ hãi kết buộc cướp oán, ban cho không sợ.

墜三惡暫者俯接令出。為陰賊害者置涅槃城。

Trụ tam ác tạm giả phủ tiếp linh xuất. Vi Uẩn tặc hại giả trí Niết Bàn thành.

Rơi xuống hào sâu Địa ngục Quỷ đói Súc sinh, thương liền giúp cho ra khỏi. Bị cướp oán Uẩn làm hại, xếp đặt ở thành Niết Bàn.

著眾生者示八正道。住六入空聚者拯以慧明。

Trước chúng sinh giả thị bát Chính đạo. Trụ lục Nhập Không tụ giả chứng dĩ Tuệ minh.

Chúng sinh nương nhờ tỏ rõ 8 Đạo đúng. Dừng ở 6 Nhập Rỗng cứu giúp bằng Trí Tuệ sáng.

失津要者示以正濟。近惡知識者令親善友。

Thất tâm yếu giả thị dĩ chính tế. Cận ác Tri thức giả
linh thân thiện hữu.

Người mất vị trí trọng yếu, tỏ rõ bằng cứu giúp đúng.

Người gần Tri thức ác giúp cho thân thiết bạn thiện.

樂童蒙者誘以聖法。樂住生死宅者普令超入一切智
城。

Nhạo đồng mông giả dụ dĩ Thánh Pháp. Nhạo trụ sinh
tử trạch giả phổ linh siêu nhập Nhất thiết Trí thành.

Ham thích của trẻ thơ, dụ dẫn bằng Pháp Thánh.

Thích dừng ở nhà sinh chết, rộng giúp cho siêu thoát
nhập vào thành Tất cả Trí tuệ.

救護一切眾生之類。不捨清淨，
求菩提心。積集大乘。

Cứu hộ nhất thiết chúng sinh chi loại. Bất xả Thanh
tịnh, cầu Bồ Đề tâm. Tích tập Đại thừa.

Cứu giúp tất cả các loại chúng sinh. Không bỏ Thanh
tịnh, cầu tâm Bồ Đề. Tích góp Pháp Bạc Phật.

心無疲倦。飲正法雨。而無厭足。勇猛究竟諸功德
事。

Tâm vô bì quyện. Âm Chính pháp vũ nhi vô yếm túc.
Dũng mãnh cứu cánh chư công Đức sự.

Tâm không mệt mỏi. Uống mưa Pháp đúng mà đầy đủ không chán. Dũng mãnh thành quả các việc công Đức.

淨諸法門。修菩薩行。心無疲懈。不退方便。出生大願。

Tịnh chư Pháp môn. Tu Bồ Tát hạnh. Tâm vô bì giải. Bất thoái Phương tiện. Xuất sinh đại nguyện.

Thanh tịnh các môn Pháp. Tu hành hạnh Bồ Tát. Tâm không mệt mỏi. Phương tiện không lui. Sinh ra nguyện lớn.

見善知識。心樂無厭。奉給所爲。隨順其教不以爲苦。

Kiến thiện Tri thức. Tâm lạc vô yếm. Phụng cấp sở vi. Tùy thuận kỳ giáo bất dĩ vi khổ.

Thấy Tri thức thiện. Tâm vui không chán. Vâng theo cung cấp. Thuận theo dạy bảo của họ không lấy làm khổ.

諸善男子! 世間有能發起無上菩提心者甚爲希有。

Chư thiện nam tử! Thế gian hữu năng phát khởi Vô thượng Bồ Đề tâm giả thậm vi hi hữu.

Các người nam thiện! Thế gian có thể phát ra tâm Bình Đẳng Bồ Đề rất là hiếm có.

若發心已。如是精進求佛法者亦甚希有。

Nhược phát tâm dĩ. Như thị Tinh tiến cầu Phật Pháp
giả diệc thậm hi hữu.

Nếu phát tâm rồi. Như thế Tinh tiến cầu Pháp Phật
cũng rất hiếm có.

如是樂欲淨菩薩道，

具菩薩行。不惜身命。求善知識。

Như thị nhạo dục tịnh Bồ Tát Đạo, cụ Bồ Tát hạnh.
Bất tích thân mệnh. Cầu thiện Tri thức.

Như thế vui tham muốn Thanh tịnh Đạo Bồ Tát, đủ
hạnh Bồ Tát. Không tiếc thân mệnh. Cầu Tri thức
thiện.

不違其教集菩提分。不貪利養。不捨菩薩正直之心
。

Bất vi kỳ giáo tập Bồ Đề phần. Bất tham lợi dưỡng.

Bất xả Bồ Tát chính trực chi tâm.

Không ngược lại dạy bảo của họ tập hợp phần Bồ Đề.

Không tham lợi dưỡng. Không bỏ tâm chính trực của
Bồ Tát.

不著家業。不染五欲。不戀父母及諸親族。

Bất trước gia Nghiệp. Bất nhiễm ngũ Dục. Bất luyến
Phụ mẫu cập chư thân tộc.

Không nương nhờ Nghiệp nhà. Không nhiễm 5 Tham
muốn. Không lưu luyến Cha mẹ và các thân tộc.

但樂專修一切種智。如是之人倍復希有。

Đã nhạo chuyên tu Nhất thiết chủng Trí. Như thị chi nhân bội phục hi hữu.

Chỉ ham thích chuyên tu Tất cả loại Trí tuệ. Người như thế lại bội phần hiếm có.

諸善男子! 若有菩薩如是學者。則能究竟菩薩所行。

Chư thiện nam tử! Nhược hữu Bồ Tát như thị học giả. Tác năng cứu cánh Bồ Tát sở hạnh.

Các người nam thiện! Nếu có Bồ Tát học như thế. Chắc có thể thành quả hạnh Bồ Tát.

成滿大願。近佛菩提。淨一切刹。教化眾生。

Thành mãn đại nguyện. Cận Phật Bồ Đề. Tịnh nhất thiết Sát. Giáo hóa chúng sinh.

Được đầy đủ nguyện lớn. Gần Phật Bồ Đề. Thanh tịnh tất cả Nước Phật. Giáo hóa chúng sinh.

深入法界。具足一切諸波羅蜜。廣菩薩行。畢本意性。

Thâm nhập Pháp giới. Cụ túc nhất thiết chư Ba La Mật. Quảng Bồ Tát hạnh. Tất bản ý tính.

Nhập sâu vào Cõi Pháp. Đầy đủ tất cả các Pháp tới Niết Bàn. Hạnh Bồ Tát rộng lớn. Đủ hết tính ý vốn có.

出於魔業。值遇一切諸善知識。

Xuất ư Ma nghiệp. Trục ngộ nhất thiết chư thiện Tri thức.

Ra khỏi Nghiệp Ma. Trực tiếp gặp tất cả các Tri thức thiện.

於一生中能具普賢菩薩諸行。此童子者入威儀海，
Ư nhất sinh trung năng cụ Phổ Hiền Bồ Tát chư hạnh.
Thử Đồng tử giả nhập uy nghi hải,

Ở trong một lần sinh có thể đầy đủ các hạnh của Phổ
Hiền Bồ Tát. Cậu bé này nhập vào biển uy nghi,

諸智慧海, 修菩提海, 菩薩行海, 成滿一切諸佛願海,
chư Trí tuệ hải, tu Bồ Đề hải, Bồ Tát hạnh hải, thành
mãn nhất thiết chư Phật nguyện hải,

các biển Trí tuệ, tu hành biển Bồ Đề, biển hạnh Bồ
Tát, được đầy đủ tất cả biển nguyện của các Phật,

詣諸刹海, 見諸佛海, 入眷屬海, 行供養海,

nghe chư Sát hải, kiến chư Phật hải, nhập quyến
thuộc hải, hành cúng dưỡng hải,

đi tới các biển Nước Phật, thấy các biển Phật, nhập
vào biển quyến thuộc, thực hành biển cúng dưỡng,

聞正法海, 飲妙法海, 成滿一切菩薩力海。

văn Chính pháp hải, ẩm diệu Pháp hải, thành mãn
nhất thiết Bồ Tát lực hải.

nghe biển Pháp đúng, uống biển Pháp vi diệu, được
đầy đủ biển lực của tất cả Bồ Tát.

顯現一切自在力雲。一切眾生無不見者。

Hiển hiện nhất thiết Tự tại lực vân. Nhất thiết chúng sinh vô bất kiến giả.

Hiện ra rõ tất cả mây lực Tự do. Tất cả chúng sinh đều cùng thấy họ.

滅一切煩惱處。入一切佛處。入諸法門處。

Diệt nhất thiết Phiền não xứ. Nhập nhất thiết Phật xứ. Nhập chư Pháp môn xứ.

Diệt mất tất cả nơi Phiền não. Nhập vào tất cả nơi Phật. Nhập vào nơi các môn Pháp.

入諸三昧處。住諸通明處。遊行法界處。

Nhập chư Tam muội xứ. Trụ chư thông minh xứ. Du hành Pháp giới xứ.

Nhập vào nơi các Tam muội. Dừng ở các nơi sáng suốt. Đi tới nơi Cõi Pháp.

如日月出，照一切眾生處。不依諸相如空中鳥。

Như Nhật nguyệt xuất, chiếu nhất thiết chúng sinh xứ. Bất y chư tướng như Không trung điểu.

Như mặt Trăng mặt Trời mọc, chiếu sáng tất cả nơi chúng sinh. Không dựa vào các hình tướng, như chim trong Rỗng.

常樂寂靜。無壞法門。遍遊因陀羅網世界，

Thường nhạo Tịch tĩnh. Vô hoại Pháp môn. Biền du Nhân Đà La võng Thế giới,

Thường ham thích Tĩnh lặng. Không phá hỏng môn Pháp. Đi khắp Thế giới lưới của Đế Thích.

諸佛世界如風無礙。深入法界現諸世間。

chư Phật Thế giới, như phong vô ngại. Thâm nhập Pháp giới, hiện chư Thế gian.

các Thế giới Phật, như gió không có trở ngại. Nhập sâu vào Cõi Pháp, hiện ra các Thế gian.

見三世佛。心大歡喜踊躍無量。隨諸佛教爲聖法器。

Kiến Tam thế Phật. Tâm đại hoan hỷ, dũng dực vô lượng. Tùy chư Phật giáo, vi Thánh Pháp khí.

Thấy Phật Ba Đò. Tâm rất vui mừng, dũng mãnh vô lượng. Thuận theo dạy bảo của các Phật, làm khí cụ Pháp Thánh.

得諸法門 具菩薩行。現自在力。善財！

汝今得最大利。

Đắc chư Pháp môn, cụ Bồ Tát hạnh. Hiện Tự tại lực. Thiện Tài ! Nhữ kim đắc tối đại lợi.

Được các môn Pháp, đầy đủ hạnh Bồ Tát. Hiện ra lực Tự do. Thiện Tài ! Ngài nay được lợi lớn nhất.

於無量劫難聞見者。汝悉聞見。知彼功德。

Ư vô lượng Kiếp nan văn kiến giả. Nhữ tất văn kiến. Tri bỉ công Đức.

Ở vô lượng kiếp khó nghe thấy. Ngài đều nghe thấy.
Biết công Đức đó.

所謂得見文殊師利，積無量德。遠離一切險難惡道。
Sở vị đắc kiến Văn Thù Sư Lợi, tích vô lượng Đức.
Viễn ly nhất thiết hiểm nạn ác Đạo.

Gọi là được thấy Văn Thù Sư Lợi, tích chứa vô lượng
công Đức. Rời xa Đạo ác tất cả hiểm nạn.

安住正法過童蒙地。住諸菩薩功德之地，具智慧地。
An trụ Chính pháp quá đồng mông địa. Trụ chư Bồ
Tát công Đức chi địa, cụ Trí tuệ địa.

Yên ở Pháp đúng vượt qua bậc trẻ thơ. Dừng ở bậc
công Đức của các Bồ Tát, bậc Trí tuệ đầy đủ.

得諸佛地，菩薩行海。成滿虛空等諸佛智藏。

Đắc chư Phật địa, Bồ Tát hạnh hải. Thành mãn hư
không đẳng chư Phật Trí tạng.

Được các bậc Phật, biển hạnh Bồ Tát. Được đầy đủ
khoảng không cùng với các tạng Trí tuệ Phật.

專求無量諸妙功德，心無厭倦。

Chuyên cầu vô lượng chư diệu công Đức, tâm vô yếm
quyện.

Chuyên cầu vô lượng các công Đức vi diệu, tâm
không mệt mỏi.

若能如是堅直心者。則能樂求諸善知識。

Nhược năng như thị kiên trực tâm giả. Tắc năng nhạo cầu chư thiện Tri thức.

Nếu có thể tâm ngay thẳng kiên cố như thế. Chắc có thể ham cầu các Tri thức thiện.

具菩薩行教化眾生。具不思議清淨之信，諸妙功德。Cụ Bồ Tát hạnh, giáo hóa chúng sinh. Cụ bất tư nghị Thanh tịnh chi tín, chư diệu công Đức.

Đầy đủ hạnh Bồ Tát, giáo hóa chúng sinh. Đầy đủ tin Thanh tịnh không nghĩ bàn, các công Đức vi diệu.

正法義者悉得覩見一切佛子。善財! 汝今獲大善利。Chính pháp nghĩa giả tất đắc đở kiến nhất thiết Phật Tử. Thiện Tài ! Nhữ kim hoạch đại thiện lợi.

Nghĩa Pháp đúng đều được nhìn thấy tất cả Phật Tử. Thiện Tài ! Ngài nay thu được thiện lợi lớn.

次第覩見諸佛真子。隨彼自說願行所得。

Thứ đệ đở kiến chư Phật chân tử. Tùy bỉ tự thuyết nguyện hạnh sở đắc.

Lần lượt nhìn thấy con chân thực của các Phật. Theo họ tự nói được hạnh nguyện.

汝從聞已皆悉具得。如是行者於無量劫之所難辦。

Nhữ tòng văn dĩ giai tất cụ đắc. Như thị hành giả ư vô lượng Kiếp chi sở nan biện.

Ngài theo nghe xong hết thấy đều được đầy đủ. Thực hành như thế ở vô lượng Kiếp khó làm được.

以是因緣諸佛子等。次第爲說難聞見者。汝悉聞見。

Dĩ thị Nhân duyên chư Phật Tử đẳng. Thứ đệ vi thuyết nan văn kiến giả. Nhữ tất văn kiến.

Do Nhân duyên đó các vị Phật Tử. Lần lượt vì nói việc khó nghe thấy. Ngài đều nghe thấy.

從彼聞法。現自在力。爲一切佛之所護念，菩薩所攝。

Tòng bỉ văn Pháp hiện Tự tại lực. Vị nhất thiết Phật chi sở hộ niệm, Bồ Tát sở nhiếp.

Từ họ nghe Pháp hiện ra lực Tự do. Vì được tất cả các Phật nhớ giúp, được Bồ Tát hút lấy.

隨順彼教得大善利。長養一切諸菩薩性。

Tùy thuận bỉ giáo đắc đại thiện lợi. Trưởng dưỡng nhất thiết chư Bồ Tát tính.

Thuận theo dạy bảo của họ được thiện lợi lớn. Nuôi lớn tất cả các tính bồ Tát.

學諸功德不斷佛種。常爲諸佛甘露灌頂。

Học chư công Đức, bất đoạn Phật chủng. Thường vi chư Phật Cam lộ quán đỉnh.

Học các công Đức, không cắt đứt giống Phật. Thường được các Phật tưới đỉnh Cam lộ.

不久當與諸佛子等隨前眾生。

Bất cửu đương dữ chư Phật Tử đẳng tùy tiền chúng sinh.

Không lâu đang với các Phật Tử cùng với chúng sinh trước kia theo sau.

因其修善皆悉令獲勝妙果報。

Nhân kỳ tu thiện giai tất linh hoạch thắng diệu quả báo.

Nhân do họ tu thiện, giúp cho hết thảy đều được quả báo tốt đẹp.

善財! 汝應發大歡喜。不久當得大果報故。

Thiện Tài ! Nhữ ưng phát đại hoan hỉ. Bất cửu đương đắc đại quả báo cố.

Thiện Tài ! Ngài cần phát ra vui mừng lớn. Do không lâu đang được quả báo lớn.

無量菩薩於無數劫修菩薩行。汝今一生皆悉具得。

Vô lượng Bồ Tát ư vô số Kiếp tu Bồ Tát hạnh. Nhữ kim nhất sinh giai tất cụ đắc.

Vô lượng Bồ Tát ở vô số Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát.

Ngài nay một lần sinh hết thảy đều được đầy đủ.

皆由直心精進力故。其有欲得如是法者。

Giai do trực tâm Tinh tiến lực cố. Kỳ hữu dục đắc như thị Pháp giả.

Vì đều do lực Tinh tiến tâm ngay thẳng. Nếu có muốn được Pháp như thế.

當如善財之所修學。便得究竟諸菩薩行。

Đương như Thiện Tài chi sở tu học. Tiệm đắc cứu cánh chư Bồ Tát hạnh.

Cần như tu học của Thiện Tài. Liền được thành quả các hạnh Bồ Tát.

滿一切願。達一切法。譬如慶雲隨所覆處。

Mãn nhất thiết nguyện. Đạt nhất thiết Pháp. Thí như khánh vân tùy sở phúc xứ.

Tất cả các nguyện đầy đủ. Thông tỏ tất cả Pháp. Ví như mây vui mừng tùy theo nơi được che lên.

能降甘澤。隨智慧願具菩薩行。亦復如是。

Năng giáng cam trạch. Tùy Trí tuệ nguyện cụ Bồ Tát hạnh. Diệc phục như thị.

Có thể giáng xuống ân trạch ngon ngọt. Thuận theo nguyện Trí tuệ, đầy đủ hạnh Bồ Tát. Cũng lại như thế.

善財! 當知我所顯說。皆是普賢菩薩所行。

Thiện Tài ! Đương tri Ngã sở hiển thuyết. Giai thị Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh.

Thiện Tài ! Nên biết được Ta nói ra rõ. Đều là hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.

應當了知近善知識。過去諸佛。專求菩提。

Ứng đương liễu tri, cận thiện Tri thức. Quá khứ chư Phật chuyên cầu Bồ Đề.

Cần phải biết rõ, gần Tri thức thiện. Các Phật Quá khứ chuyên cầu Bồ Đề.

修習此行。於無量劫。諸有爲中。受無量苦。

Tu tập thử hạnh ư vô lượng Kiếp. Chư Hữu vi trung thụ vô lượng khổ.

Ở vô lượng Kiếp tu luyện hạnh này. Ở trong các Có hình nhận vô lượng khổ.

猶不值遇過去諸佛，不具是行。

Do bất trực ngộ Quá khứ chư Phật, bất cụ thị hạnh.

Do không trực tiếp gặp các Phật Quá khứ, không đầy đủ hạnh đó.

善財! 汝今皆得成就聞諸佛法。行菩薩行。

Thiện Tài ! Nhữ kim giai đắc thành tựu văn chư Phật Pháp. Hành Bồ Tát hạnh.

Thiện Tài ! Ngài nay đều được thành công nghe các Pháp Phật. Thực hành hạnh Bồ Tát.

其有眾生聞是行者。得大善利成滿大願。

Kỳ hữu chúng sinh văn thị hành giả. Đắc đại thiện lợi, thành mãn đại nguyện.

Nếu có chúng sinh nghe thực hành nó. Được thiện lợi lớn, được đầy đủ nguyện lớn.

親近諸佛。爲佛眞子。必成佛道清淨解脫。

Thân cận chư Phật. Vi Phật chân tử. Tất thành Phật Đạo, Thanh tịnh Giải thoát.

Thân thiết các Phật. Là con chân thực của Phật. Ất thành Đạo Phật, Giải thoát Thanh tịnh.

除滅諸惡遠離眾苦。積功德聚清淨法身。

Trừ diệt chur ác, viễn ly chúng khổ. Tích công Đức tụ, Thanh tịnh Pháp thân.

Trừ diệt các ác, rời xa các khổ. Tích tụ công Đức, Thanh tịnh Thân Pháp.

遊行十方。見諸如來菩薩大眾。長養善根。

Du hành thập phương. Kiến chur Như Lai Bồ Tát Đại chúng. Trưởng dưỡng thiện Căn.

Đi tới 10 phương. Thấy Đại chúng của các Như Lai Bồ Tát. Nuôi lớn Căn thiện.

如水蓮華值遇諸佛。聞持正法安住佛道。

Như thủy Liên hoa trực ngộ chur Phật. Văn trì Chính pháp, an trụ Phật Đạo.

Như hoa Sen trong nước trực tiếp gặp các Phật. Nghe giữ Pháp đúng, yên ở Đạo Phật.

具諸佛願。究竟諸佛功德彼岸。

Cụ chur Phật nguyện. Cứu cánh chur Phật công Đức bỉ Ngạn.

Các nguyện của Phật đầy đủ. Thành quả công Đức tới Niết Bàn của các Phật.

爾時彌勒告善財言：汝可往詣文殊師利。

Nhĩ thời Di Lạc cáo Thiện Tài ngôn : Nhữ khả vãng nghệ Văn Thù Sư Lợi.

Khi đó Di Lạc bảo Thiện Tài nói rằng : Ngài có thể đi tới nơi Văn Thù Sư Lợi.

問諸法門智慧境界, 普賢所行。彼當爲汝分別演說
Vấn chư Pháp môn Trí tuệ cảnh giới, Phổ Hiền sở hạnh. Bửi đương vị Nhữ phân biệt diễn thuyết.

Hỏi cảnh giới Trí tuệ của các môn Pháp, hạnh của Phổ Hiền. Người đó đang vì Ngài phân biệt diễn thuyết.

爾時善財聞是語已, 悲泣流淚。文殊師利即時申臂。
Nhĩ thời Thiện Tài văn thị ngữ dĩ, bi khắp lưu lệ. Văn Thù Sư Lợi tức thời thân tý.

Khi đó Thiện Tài nghe lời nói đó xong, buồn thương rơi lệ. Văn Thù Sư Lợi tức thời duỗi thẳng tay.

遙授善財華寶瓔珞。善財得已歡喜供散彌勒菩薩。

Dao thụ Thiện Tài hoa bảo anh lạc. Thiện Tài đắc dĩ hoan hỉ cung tán Di Lạc Bồ Tát.

Từ xa đưa cho Thiện Tài chuỗi ngọc hoa báu. Thiện Tài được xong vui mừng cung kính tung lên Di Lạc Bồ Tát.

彌勒菩薩即以右手摩善財頂。讚言：善哉！善哉！
佛子！

Di Lạc Bồ Tát tức dĩ hữu thủ ma Thiện Tài đỉnh. Tán
ngôn : Thiện tai ! Thiện tai ! Phạt Tử !

Di Lạc Bồ Tát liền dùng tay phải xoa đỉnh đầu Thiện
Tài. Khen ngợi nói rằng : Thiện thay ! Thiện thay! Phạt
Tử !

汝亦不久當與我等。爾時善財踊躍無量。以偈頌曰：
Nhữ diệc bất cửu đương dĩ Ngã đẳng. Nhĩ thời Thiện
Tài dũng dục vô lượng. Dĩ kệ tụng viết :

Ngài cũng không lâu đang cùng như chúng ta. Khi đó
Thiện Tài dũng mạnh vô lượng. Dùng bài kệ tụng nói
rằng :

無量無數劫。難得聞見者。

Vô lượng vô số Kiếp. Nan đắc văn kiến giả.

Vô lượng vô số Kiếp. Khó được nghe thấy họ.

我今得奉覲。無上善知識。

Ngã kim đắc phụng cận. Vô thượng thiện Tri thức.

Con nay được cung phụng. Tri thức thiện Bình Đẳng.

文殊我所尊。究竟功德岸。

Văn Thù Ngã sở tôn. Cứu cánh công Đức ngạn.

Con tôn kính Văn Thù. Thành quả bờ công Đức.

蒙見善知識。願速還親近。

Mông kiến thiện Tri thức. Nguyên tốc hoàn thân cận.

Được thấy Tri thức thiện. Nguyên nhanh về thân
thiết.

爾時善財五體敬禮彌勒菩薩。合掌白言：大聖！

Nhĩ thời Thiện Tài ngũ thể kính lễ Di Lạc Bồ Tát. Hợp chưởng bạch ngôn : Đại Thánh !

Khi đó Thiện Tài phục đĩnh kính lễ Di Lạc Bồ Tát. Chắp tay báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行, 修菩薩道?

大聖今者已爲諸佛授一生記。

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Đại Thánh kim giả dĩ vi chư Phật thụ nhất sinh kí.

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Thánh lớn hiện nay đã được các Phật ghi nhớ ban cho một lần sinh thành Phật.

證於菩薩離生正法。住菩薩住。究竟一切諸波羅蜜

。

Chúng ư Bồ Tát ly sinh Chính pháp. Trụ Bồ Tát trụ. Cứu cánh nhất thiết chư Ba La Mật.

Chúng được Pháp đúng rời sinh của Bồ Tát. Ở dừng ở của Bồ Tát. Thành quả tất cả các Pháp tới Niết Bàn.

具足一切諸法忍門。成就菩薩一切諸地。自在遊戲。

Cụ túc nhất thiết chư Pháp nhẫn môn. Thành tựu Bồ Tát nhất thiết chư địa. Tụ tại du hí.

Đầy đủ tất cả các môn Pháp Nhẫn. Thành công tất cả các Bạc Bồ Tát. Đi lại hiện ra Tụ do.

一切法門得一切三昧。到於菩薩隨所至趣。

Nhất thiết Pháp môn đắc nhất thiết Tam muội. Đáo ư Bồ Tát tùy sở chí thú.

Được tất cả Tam muội của tất cả môn Pháp. Tới được hướng tới lớn thuận theo của Bồ Tát.

逮得一切陀羅尼辯才，

方便光明。具足成就菩薩自在。

Đãi đắc nhất thiết Đà La Ni biện tài, Phương tiện Quang minh. Cụ túc thành tựu Bồ Tát Tụ tại.

Nhanh được tất cả tài hùng biện Đà La Ni, Quang sáng Phương tiện. Thành công đầy đủ Tụ do của Bồ Tát.

積集一切助菩提分。遊戲巧方便慧。得一切通明。

Tích tập nhất thiết trợ Bồ Đề phần. Du hí xảo Phương tiện tuệ. Đắc nhất thiết thông minh.

Tích góp tất cả phần trợ Pháp Bồ Đề. Tuệ Phương tiện khéo đi lại hiện ra. Được tất cả sáng suốt.

隨所修學悉已究竟菩薩諸行。具一切願知諸乘門。

Tùy sở tu học tất dĩ cứu cánh Bồ Tát chư hạnh. Cụ nhất thiết nguyện, tri chư Thừa môn.

Được thuận theo tu học đều đã thành quả các hạnh Bồ Tát. Đầy đủ tất cả nguyện, biết các môn bậc Pháp. 持如來持。攝佛菩提。守護一切諸佛法藏。

Trì Như Lai trì. Nhiếp Phật Bồ Đề. Thủ hộ nhất thiết chư Phật Pháp tạng.

Giữ lấy giữ của Như Lai. Hút lấy Phật Bồ Đề. Giúp bảo vệ tất cả các tạng Pháp Phật.

出生智寶菩薩功德。如來密教常為菩薩大眾上首。

Xuất sinh Trí bảo Bồ Tát công Đức. Như Lai mật giáo thường vi Bồ Tát Đại chúng thượng thủ.

Sinh ra Trí báu công Đức của Bồ Tát. Lời dạy bí mật của Như Lai thường được Bồ Tát Đại chúng làm hàng đầu.

為煩惱賊所逼迫者。以勇猛力能為摧滅。令得安穩

。

Vị Phiền não tặc sở bức bách giả. Dĩ dũng mãnh lực năng vi tồi diệt. Linh đặc an ổn.

Vì bị bức ép của giặc Phiền não. Dùng lực dũng mạnh có thể bẻ gãy hết. Giúp cho được yên ổn.

生死曠野。迷正路者示以正道。煩惱患者治以良醫

。

Sinh tử khoáng dã. Mê chính lộ giả thị dĩ Chính đạo.
Phiền não hoạn giả trị dĩ lương y.

Hoang dã sinh chết. Lạc lối đường chính lấy Đạo
đúng tỏ ra rõ. Phiền não bệnh tật do Thầy thuốc tốt
chữa trị.

諸眾生尊爲天中天。爲無上聖。勝出二乘生死海者

。

Chư chúng sinh tôn vi Thiên trung Thiên. Vi Vô
thượng Thánh. Thắng xuất Nhị thừa sinh tử hải giả.
Tôn kính trong chúng sinh là Thiên Trung Thiên. Là
Thánh Bình Đẳng. Tốt hơn biển sinh chết Duyên Giác.
爲作導師而度脫之。張大教網亘生死海。

Vị tác Đạo sư nhi độ thoát chi. Trương đại giáo võng
tuyên sinh tử hải.

Vì làm Thầy dẫn đường mà độ thoát họ. Căng lưới
dạy bảo lớn nói hết biển sinh chết.

諸調伏者攝而取之。長養善根。安立菩薩。

Chư điều phục giả nhiếp nhi thủ chi. Trưởng dưỡng
thiện Căn. An lập Bồ Tát.

Hút lấy các điều phục mà cầm lấy nó. Nuôi lớn Căn
thiện. Yên lập dựng Bồ Tát.

於無礙乘。究竟一切諸菩薩事。住諸佛所。

Ư vô ngại Thừa cứu cánh nhất thiết chư Bồ Tát sự.
Trụ chư Phật sở.

Với bậc không trở ngại thành quả tất cả các việc Bồ Tát. Dừng ở nơi ở của các Phật.

唯願大聖爲我演說。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Duy nguyện đại Thánh vị Ngã diễn thuyết. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Chỉ nguyện Thánh lớn vì Con diễn thuyết. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát ra sao ?

爾時彌勒菩薩摩訶薩觀察善財。

Nhĩ thời Di Lặc Bồ Tát Ma ha tát quan sát Thiện Tài.

Khi đo Di Lặc Bồ Tát Bồ Tát lớn quan sát Thiện Tài

指示大眾歎其功德。以偈頌曰：

Chỉ thị Đại chúng tán kỳ công Đức. Dĩ kệ tụng viết :

Chỉ thị Đại chúng ca ngợi công Đức của người đó.

Dùng bài kệ tụng nói rằng :

善財童子者。淨直心智慧。

Thiện Tài Đồng tử giả. Tịnh trực tâm Trí tuệ.

Cậu bé Thiện Tài đây. Trí tuệ tâm thẳng sạch.

專求菩薩行。而來至我所。

Chuyên cầu Bồ Tát hạnh. Nhi lai chí Ngã sở.

Chuyên cầu hạnh Bồ Tát. Mà đi tới nơi Ta.

善來大悲雲。能雨甘露法。

Thiện lai Đại Bi vân. Năng vũ Cam lộ Pháp.

Mây Đại Bi thiện tới. Hay rơi Pháp Cam lộ.

具足三淨眼。菩薩行無厭。

Cụ túc tam tịnh nhãn. Bồ Tát hạnh vô yếm.

Đầy đủ 3 mắt sạch. Không chán hạnh Bồ Tát.

善來正直心。精進無懈倦。

Thiện lai chính trực tâm. Tinh tiến vô giải quyện.

Tâm chính trực thiện tới. Tinh tiến không mệt mỏi.

諸根悉調伏。專求菩薩行。

Chư Căn tất điều phục. Chuyên cầu Bồ Tát hạnh.

Các Căn đều điều phục. Chuyên cầu hạnh Bồ Tát.

善來無壞行。常求善知識。

Thiện lai vô hoại hạnh. Thường cầu thiện Tri thức.

Hạnh không hỏng thiện tới. Thường cầu Tri thức

thiện.

了達一切法。教化諸群生。

Liễu đạt nhất thiết Pháp. Giáo hóa chư quần sinh.

Thông tỏ tất cả Pháp. Giáo hóa các chúng sinh.

善來清淨道。安住功德藏。

Thiện lai Thanh tịnh Đạo. An trụ công Đức tạng.

Đạo Thanh tịnh thiện tới. Yên ở tạng công Đức.

勇猛精進力。逮得最勝地。

Dũng mãnh Tinh tiến lực. Đãi đắc tối thắng địa.

Lực Tinh tiến dũng mãnh. Nhanh được bậc tốt nhất.

善來難見者。諸佛功德子。

Thiện lai nan kiến giả. Chư Phật công Đức tử.

Người khó thấy thiện tới. Con công Đức các Phật.

增長諸善根。深入無量境。

Tăng trưởng chư thiện Căn. Thâm nhập vô lượng cảnh.

Nuôi lớn các Căn thiện. Vào sâu cảnh không lường.

善來平等者。利衰及毀譽。

Thiện lai bình đẳng giả. Lợi suy cập hủy dự.

Người bình đẳng thiện tới. Lợi suy và khen chê.

苦樂世間法。其心無所染。

Khổ lạc Thế gian Pháp. Kỳ tâm vô sở nhiễm.

Pháp Thế gian sướng khổ. Tâm đó không bị nhiễm.

善來安樂者。直心離諂曲。

Thiện lai an lạc giả. Trực tâm ly siểm khúc.

Người yên vui thiện tới. Tâm thẳng rời siểm nịnh.

除滅於憍慢。瞋恚放逸法。

Trừ diệt ư kiêu mạn. Sân khuể phóng dật Pháp.

Trừ diệt hết kiêu mạn. Thù giận Pháp phóng túng.

善來最勝藏。觀察一切眾。

Thiện lai tối thắng tạng. Quan sát nhất thiết Chúng.

Tạng tốt nhất thiện tới. Quan sát tất cả Chúng.

長養功德藏。其心無疲倦。

Trưởng dưỡng công Đức tạng. Kỳ tâm vô bì quyện.

Nuôi lớn tạng công Đức. Tâm đó không mệt mỏi.

善來三世智。圓滿諸法界。

Thiện lai Tam thế Trí. Viên mãn chư Pháp giới.

Trí Ba Đồi thiện tới. Tràn đầy các Cõi Pháp.

了佛功德藏。其心無疲倦。

Liễu Phật công Đức tạng. Kỳ tâm vô bì quyện.

Biết tạng công Đức Phật. Tâm đó không mệt mỏi.

善來妙蓮華。增長名稱雲。

Thiện lai diệu Liên hoa. Tăng trưởng danh xưng vân.

Hoa Sen đẹp thiện tới. Tăng trưởng mây gọi tên.

諸佛子教來。我示無礙趣。

Chư Phật Tử giáo lai. Ngã thị vô ngại thú.

Tới dạy các Phật Tử. Ta bảo hướng không ngại.

成就智慧網。了達不思議。

Thành tựu Trí tuệ vông. Liễu đạt bất tư nghị.

Thành công lưới Trí tuệ. Thông tỏ không nghĩ bàn.

廣修菩薩行。教化諸群生。

Quảng tu Bồ Tát hạnh. Giáo hóa chư quần sinh.

Rộng tu hạnh Bồ Tát. Giáo hóa các chúng sinh.

專求佛菩提。修習離垢行。

Chuyên cầu Phật Bồ Đề. Tu tập ly cấu hạnh.

Chuyên cầu Phật Bồ Đề. Tu luyện hạnh rời bẩn.

聞持諸大願。至此無疲倦。

Văn trì chư đại nguyện. Chí thử vô bì quyện.

Nghe giữ các nguyện lớn. Không mệt mỏi tới đây.

去來現在佛。所成諸行業。

Khứ lai Hiện tại Phật. Sở thành chư hạnh Nghiệp.

Phật trước nay Tương lai. Thành được các Nghiệp hạnh.

善財欲修學。故來至我所。

Thiện Tài dục tu học. Cố lai chí Ngã sở.

Thiện Tài muốn tu học. Cố tới nơi Ta ở.

志求真法師。演說正道法。

Chí cầu chân Pháp sư. Diễn thuyết Chính đạo Pháp.

Chí cầu Thầy Pháp thực. Diễn thuyết Pháp Đạo đúng.

善教菩薩者。故來至我所。

Thiện giáo Bồ Tát giả. Cố lai chí Ngã sở.

Hay dạy bảo Bồ Tát. Cố tới nơi Ta ở.

佛子修智慧。具足於菩提。

Phật Tử tu Trí tuệ. Cụ túc ư Bồ Đề.

Phật Tử tu Trí tuệ. Đầy đủ được Bồ Đề

親近善知識。故來至我所。

Thân cận thiện Tri thức. Cố lai chí Ngã sở.

Thân thiết Tri thức thiện. Cố tới nơi Ta ở.

眾生慈父母。長養諸功德。

Chúng sinh Từ Phụ mẫu. Trưởng dưỡng chư công Đức.

Cha mẹ hiền chúng sinh. Nuôi lớn các công Đức.

究竟菩提道。故來至我所。

Cứu cánh Bồ Đề Đạo. Cố lai chí Ngã sở.

Thành quả Đạo Bồ Đề. Cố tới nơi Ta ở.

生老病死者。無上良醫王。

Sinh lão bệnh tử giả. Vô thượng lương y vương.

Sinh già bệnh chết ấy. Thầy thuốc Bình Đẳng lớn.

眾生之釋天。雨甘露法藥。

Chúng sinh chi Thích Thiên. Vũ Cam lộ Pháp dược.

Chúng sinh và Trời Thích. Tưới thuốc Pháp Cam lộ.

眾生明淨日。普照諸正道。

Chúng sinh minh tịnh Nhật. Phổ chiếu chư Chính đạo.

Thái dương sạch chúng sinh. Chiếu khắp các Đạo đúng.

眾生之淨月。功德圓滿故。

Chúng sinh chi tịnh nguyệt. Công Đức viên mãn cố.

Trăng sạch của chúng sinh. Do công Đức đầy đủ.

譬如須彌山。怨親心不動。

Thí như Tu Di sơn. Oán thân tâm bất động.

Ví như núi Tu Di. Tâm oán thân không động.

猶如大海水。未曾有增減。

Do như đại hải thủy. Vị tăng hữu tăng giảm.

Giống như nước biển lớn. Chưa từng có tăng giảm.

猶如海導師。度脫無量眾。

Do như hải Đạo sư. Độ thoát vô lượng chúng.

Như Thầy dẫn trên biển. Độ thoát vô lượng chúng.

一切無所著。故來至我所。

Nhất thiết vô sở trước. Cố lai chí Ngã sở.

Không nương nhờ tất cả. Cố tới nơi Ta ở.

勇健精進力。拯救諸眾生。

Dũng kiện Tinh tiến lực. Chứng cứu chư chúng sinh.

Lực Tinh tiến dũng mạnh. Cứu giúp các chúng sinh.

悉令得安樂。專求善知識。

Tất linh đắc an lạc. Chuyên cầu thiện Tri thức.

Đều giúp được yên vui. Chuyên cầu Tri thức thiện.

建立正法幢。顯現佛功德。

Kiến lập Chính pháp tràng. Hiển hiện Phật công Đức.

Thiết lập cờ Pháp đúng. Hiện rõ công Đức Phật.

除滅惡道苦。開諸善趣門。

Trừ diệt ác Đạo khổ. Khai chư thiện thú môn.

Trừ diệt khổ Đạo ác. Mở các môn hướng thiện.

能詣諸導師。覩見佛妙身。

Năng nghệ chư Đạo sư. Đổ kiến Phật diệu thân.

Hay tới các Thầy dẫn. Thấy thân đẹp của Phật.

聞持彼密教。專求黠慧師。

Văn trì bí mật giáo. Chuyên cầu hiệt Tuệ Sư.

Nghe giữ dạy kín đó. Chuyên cầu Thầy thông Tuệ.

欲具妙智色。託生種姓家。

Dục cụ diệu Trí Sắc. Thác sinh chủng tính gia.

Muốn đủ Sắc Trí đẹp. Nhờ sinh nhà họ tộc.

究竟諸功德。故來至我所。

Cứu cánh chư công Đức. Cố lai chí Ngã sở.

Thành quả các công Đức. Cố tới nơi Ta ở.

無比正直心。親近善知識。

Vô tỉ chính trực tâm. Thân cận thiện Tri thức.

Tâm chính trực không sánh. Thân thiết Tri thức thiện.

聞其所說教。皆悉能奉行。

Văn kỳ sở thuyết giáo. Giai tất năng phụng hành.

Nghe dạy bảo của họ. Điều cùng hay vâng làm.

因昔無量德。文殊令發心。

Nhân tích vô lượng Đức. Văn Thù linh phát tâm.

Do vô lượng Đức trước. Văn Thù giúp phát tâm.

隨順其教命。專求佛菩提。

Tùy thuận kỳ giáo mệnh. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

Thuận theo lệnh dạy đó. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

捨天宮家屬。父母諸親戚。

Xả Thiên cung gia thuộc. Phụ mẫu chư thân thích.

Bỏ gia thuộc cung Trời. Cha mẹ và thân thích.

世間一切樂。謙苦求知識。

Thế gian nhất thiết lạc. Khiêm khổ cầu Tri thức.

Tất cả vui Thế gian. Nhún khổ cầu Tri thức.

如是清淨行。於此命終已。

Như thị Thanh tịnh hạnh. Ư thử mệnh chung dĩ.

Hạnh Thanh tịnh như thế. Với bỏ mệnh này xong.

得諸勝妙果。昇入佛法堂。

Đắc chư thắng diệu quả. Thăng nhập Phật Pháp
đường.

Được các quả tốt đẹp. Lên vào nhà Pháp Phật.

善財見眾生。生老病死苦。

Thiện Tài kiến chúng sinh. Sinh lão bệnh tử khổ.

Thiện Tài thấy chúng sinh. Khổ sinh già bệnh chết.

爲發大悲心。專求佛菩提。

Vì phát Đại Bi tâm. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

Vì phát tâm Đại Bi. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

見五道輪轉。眾苦所逼迫。

Kiến ngũ Đạo luân chuyển. Chúng khổ sở bức bách.

Thấy luân chuyển 5 Đạo. Bị các khổ bức ép.

修智金剛輪。壞散苦趣輪。

Tu Trí Kim cương luân. Hoại tán khổ thú luân.

Tu vàng Kim cương Trí. Tan hỏng vàng hướng khổ.

眾生田荒穢。貪恚邪見刺。

Chúng sinh điền hoang uest. Tham khuể tà kiến thích.

Ruộng chúng sinh dơ bẩn. Tham giận châm thấy sai.

爲淨修治故。專求利智犁。

Vì tịnh tu trì cố. Chuyên cầu lợi Trí lê.

Do vì tu sửa sạch. Chuyên cầu cày Trí sắc.

眾生處癡闇。盲冥失正路。

Chúng sinh xứ si ám. Mạnh minh thất chính lộ.

Nơi chúng sinh ngu tối. Mù mờ mất đường đúng.

善財爲導師。慧光示正道。

Thiện Tài vi Đạo sư. Tuệ quang thị Chính đạo.

Thiện Tài là Thầy dẫn. Ánh Tuệ tỏ Đạo đúng.

忍辱爲密鎧。執持慧利劍。

Nhẫn nhục vi mật khải. Chấp trì Tuệ lợi kiếm.

Nhẫn nhịn làm giáp kín. Cầm giữ kiếm Tuệ sắc.

乘於三脫門。摧滅煩惱賊。

Thừa ư tam Thoát môn. Tồi diệt Phiền não tặc.

Dựa vào 3 môn Thoát. Bẻ gãy giặc Phiền não.

善財勇猛力。普爲三界眾。

Thiện Tài dũng mãnh lực. Phổ vị Tam giới Chúng.

Lực dũng mãnh Thiện Tài. Rộng vị Chúng Ba Cõi.

除滅諸恐怖。令置安穩處。

Trừ diệt chư khủng bố. Linh trí an ổn xứ.

Trừ diệt các hoảng sợ. Giúp đặt nơi yên ổn.

善財爲海師。造立大法船。

Thiện Tài vi hải Sư. Tạo lập đại Pháp thuyền.

Thiện Tài Thầy đi biển. Tạo lập thuyền Pháp lớn.

越度爾焰海。令住淨寶洲。

Việt độ nhĩ diệm hải. Linh trụ tịnh bảo châu.

Vượt qua biển lửa đỏ. Giúp ở đảo báu sạch.

善財爲一切。法界中淨日。

Thiện Tài vi nhất thiết. Pháp giới trung tịnh Nhật.

Thiện Tài là tất cả. Trời sạch trong Cõi Pháp.

以願智慧光。普照眾生類。

Dĩ nguyện Trí tuệ quang. Phổ chiếu chúng sinh loại.

Dùng ánh Trí tuệ nguyện. Chiếu khắp loại chúng sinh.

善財爲覺月。妙法悉圓滿。

Thiện Tài vi giác nguyệt. Diệu Pháp tất viên mãn.

Thiện Tài là Trăng thức. Đều đầy đủ Pháp hay.

慈定清涼光。滅諸煩惱熱。

Từ Định thanh lương quang. Diệt chư Phiền não nhiệt.

Quang sạch mát Định Từ. Diệt các nóng Phiền não.

善財智海依。直心金剛地。

Thiện Tài Trí hải y. Trực tâm Kim cương địa.

Dựa biển Trí Thiện Tài. Tâm thẳng bậc Kim cương.

菩薩行漸深。出生妙法寶。

Bồ Tát hạnh tiêm thâm. Xuất sinh diệu Pháp bảo.

Hạnh Bồ Tát sâu dần. Sinh ra Pháp báu hay.

菩提心龍王。昇於法界空。

Bồ Đề tâm Long vương. Thăng ư Pháp giới Không.

Vua Rồng tâm Bồ Đề. Bay lên Cõi Pháp Rồng.

興雲雨甘露。長養白淨果。

Hưng vân vũ Cam lộ. Trưởng dưỡng bạch tịnh quả.

Nổi mây rắc Cam lộ. Nuôi lớn quả sáng sạch.

淨信心爲炷。慈悲爲香油。

Tịnh tín tâm vi chú. Từ Bi vi hương du.

Tâm tin sạch là bắc. Từ Bi là dầu thơm.

正念爲寶器。然彼耀世燈。

Chính niệm vi bảo khí. Nhiên bỉ diêu thế đặng.

Nhớ đúng là đồ báu. Đốt đèn đời sáng đó.

道心迦羅邏。慈悲爲胞段。

Đạo tâm Ca la la. Từ Bi vi bào đoạn.

Tâm Đạo Ca la la. Từ Bi là ruột thịt.

菩提分肢節。長養如來藏。

Bồ Đề phần chi tiết. Trưởng dưỡng Như Lai tạng.

Bồ Đề phần chi khớp. Nuôi lớn tạng Như Lai.

增益功德藏。清淨智慧藏。

Tăng ích công Đức tạng. Thanh tịnh Trí tuệ tạng.

Tăng ích tạng công Đức. Thanh tịnh tạng Trí tuệ.

熾盛智慧藏。成滿諸願藏。

Sí thịnh Trí tuệ tạng. Thành mãn chư nguyện tạng.

Tạng Trí tuệ cháy mạnh. Được đủ các tạng nguyện.

如是大莊嚴。救護諸群生。

Như thị đại trang nghiêm. Cứu hộ chư quần sinh.

Trang nghiêm lớn như thế. Cứu giúp các chúng sinh.

一切天人中。難聞難得見。

Nhất thiết Thiên nhân trung. Nan văn nan đắc kiến.

Trong tất cả người Trời. Khó nghe khó được thấy.

如是智慧樹。根深不可動。

Như thị Trí tuệ thụ. Căn thâm bất khả động.

Cây Trí tuệ như thế. Gốc sâu không thể động.

方便爲敷茂。饒益諸群生。

Phương tiện vi phú mậu. Nhiều ích chư quần sinh.

Phương tiện làm tươi tốt. Lợi ích các chúng sinh.

欲聞一切法。除滅諸疑惑。

Dục văn nhất thiết Pháp. Trừ diệt chư nghi hoặc.

Muốn nghe tất cả Pháp. Trừ diệt các nghi hoặc.

具足妙功德。專求善知識。

Cụ túc diệu công Đức. Chuyên cầu thiện Tri thức.

Đầy đủ công Đức tốt. Chuyên cầu Tri thức thiện.

摧滅煩惱魔。消滅邪愛垢。

Tồi diệt Phiền não Ma. Tiêu diệt tà ái cấu.

Diệt hết Ma Phiền não. Tiêu diệt sai yêu bản.

悉令得解脫。專求智慧者。

Tất linh đắc Giải thoát. Chuyên cầu Trí tuệ giả.

Đều giúp được Giải thoát. Người chuyên cầu Trí tuệ.

安住功德道。究竟滅三塗。

An trụ công Đức Đạo. Cứu cánh diệt Tam đồ.

Yên ở Đạo công Đức. Rốt mất ba Đạo khổ.

開示諸善趣。令具涅槃道。

Khai thị chư thiện thú. Linh cụ Niết Bàn Đạo.

Mở rõ các hướng thiện. Giúp đủ Đạo Niết Bàn.

顯現八正路。除滅諸邪見。

Hiển hiện bát Chính lộ. Trừ diệt chư tà kiến.

Hiện rõ 8 Đạo đúng. Trừ diệt các thấy sai.

壞裂煩惱網。消竭愛欲海。

Hoại liệt Phiền não vông. Tiêu kiệt ái dục hải.

Rách hỏng lưới Phiền não. Cạn kiệt biển tham yêu.

善財明淨日。普照群萌類。

Thiện Tài minh tịnh Nhật. Phổ chiếu quần manh loại.

Thái dương sạch Thiện Tài. Chiếu khắp các loại mầm.

能為調御士。拯濟三有眾。

Năng vi Điều Ngự Sĩ. Chứng tế tam Hữu Chúng.

Hay làm Điều Ngự Sĩ. Cứu giúp Chúng ba Có.

覺悟於一切。永出五欲泥。

Giác ngộ ư nhất thiết. Vĩnh xuất ngũ Dục nê.

Giác ngộ được tất cả. Vĩnh thoát bùn 5 Tham.

除滅虛妄想。為開解脫門。

Trừ diệt hư vọng tưởng. Vị khai Giải thoát môn.

Trừ diệt nhớ ảo vọng. Vì mở môn Giải thoát.

分別諸法界。嚴淨如來刹。

Phân biệt chư Pháp giới. Nghiêm tịnh Như Lai sát.

Phân biệt các Cõi Pháp. Nghiêm sạch Nước Như Lai.

究竟一切法。善財應歡喜。

Cứu cánh nhất thiết Pháp. Thiện Tài ưng hoan hỉ.

Thành quả tất cả Pháp. Thiện Tài nên vui mừng.

勇猛修方便。信心不可壞。

Dũng mãnh tu Phương tiện. Tín tâm bất khả hoại.

Dũng mãnh tu Phương tiện. Tâm tin không thể hỏng.
積集妙功德。成滿諸大願。
Tích tập diệu công Đức. Thành mãn chư đại nguyện.
Tích góp công Đức tốt. Được đủ các nguyện lớn.
不久見諸佛。了達一切法。
Bất cử kiến chư Phật. Liễu đạt nhất thiết Pháp.
Không lâu thấy các Phật. Thông tỏ tất cả Pháp.
嚴淨諸佛刹。成就佛菩提。
Nghiêm tịnh chư Phật sát. Thành tựu Phật Bồ Đề.
Nghiêm sạch các Nước Phật. Thành công Phật Bồ Đề.
隨順威儀海。究竟諸行海。
Tùy thuận uy nghi hải. Cứu cánh chư hạnh hải.
Thuận theo biển uy nghi. Thành quả các biển hạnh.
度脫於一切。無量眾生海。
Độ thoát ư nhất thiết. Vô lượng chúng sinh hải.
Độ thoát được tất cả. Vô lượng biển chúng sinh.
出生諸善法。具足妙功德。
Xuất sinh chư thiện Pháp. Cụ túc diệu công Đức.
Sinh ra các Pháp thiện. Đầy đủ công Đức tốt.
與諸佛子等。圓滿解脫法。
Dữ chư Phật Tử đẳng. Viên mãn Giải thoát Pháp.
Ban cho các Phật Tử. Đầy đủ Pháp Giải thoát.
成滿諸大願。降伏一切魔。
Thành mãn chư đại nguyện. Hàng phục nhất thiết Ma.

Được đủ các nguyện lớn. Hàng phục tất cả Ma.

具足清淨業。除滅諸煩惱。

Cụ túc Thanh tịnh Nghiệp. Trừ diệt chư Phiền não.

Đầy đủ Nghiệp Thanh tịnh. Trừ diệt các Phiền não.

成就一切智。了達甚深法。

Thành tựu Nhất thiết Trí. Liễu đạt thậm thâm Pháp.

Thành công Tất cả Trí. Thông tỏ Pháp rất sâu.

除滅諸群生。煩惱眾苦患。

Trừ diệt chư quần sinh. Phiền não chúng khổ hoạn.

Trừ diệt các loại sinh. Các nạn khổ Phiền não.

一切眾生輪。迴流生死輪。

Nhất thiết chúng sinh luân. Hồi lưu sinh tử luân.

Tất cả văng chúng sinh. Văng sinh chết chuyển về.

爲轉淨法輪。除滅眾苦輪。

Vì chuyển tịnh Pháp luân. Trừ diệt chúng khổ luân.

Vì chuyển văng Pháp sạch. Trừ diệt các văng khổ.

守護佛種姓。淨修法種姓。

Thủ hộ Phật chủng tính. Tịnh tu Pháp chủng tính.

Bảo vệ họ tộc Phật. Tu sạch họ tộc Pháp.

攝取僧種性。了三世種姓。

Nhiếp thủ Tăng chủng tính. Liễu Tam thế chủng tính.

Hút lấy họ tộc Tăng. Biết họ tộc Ba Đời.

成滿大願網。壞散邪見網。

Thành mãn đại nguyện võng. Hoại tán tà kiến võng.

Được đủ lưới nguyện lớn. Tan hỏng lưới thấy sai.

斷裂諸愛網。決破眾苦網。

Quốc liệt chư ái vọng. Quyết phá chúng khổ vọng.

Phá rách các lưới yêu. Quyết phá các lưới khổ.

成就直心性。具足智慧性。

Thành tựu trực tâm tính. Cụ túc Trí tuệ tính.

Thành công tâm tính thẳng. Đầy đủ tính Trí tuệ.

嚴淨世界性。度脫眾生性。

Nghiêm tịnh Thế giới tính. Độ thoát chúng sinh tính.

Nghiêm sạch tính Thế giới. Độ thoát tính chúng sinh.

善財令一切。無量諸群生。

Thiện Tài linh nhất thiết. Vô lượng chư quần sinh.

Thiện Tài giúp tất cả. Vô lượng các chúng sinh.

諸佛及菩薩。皆悉大歡喜。

Chư Phật cập Bồ Tát. Giai tất đại hoan hỉ.

Các Phật và Bồ Tát. Đều cùng rất vui mừng.

善財淨慧光。普照諸刹法。

Thiện Tài tịnh Tuệ quang. Phổ chiếu chư Sát Pháp.

Quang Tuệ sạch Thiện Tài. Chiếu khắp các Nước,
Pháp.

一切眾生類。皆見無量佛。

Nhất thiết chúng sinh loại. Giai kiến vô lượng Phật.

Tất cả loại chúng sinh. Đều thấy vô lượng Phật.

照明諸法界。清淨眾生界。

Chiếu minh chư Pháp giới. Thanh tịnh chúng sinh giới.

Chiếu sáng các Cõi Pháp. Thanh tịnh Cõi chúng sinh.

遠離諸惡道。除滅三有苦。

Viễn ly chư ác Đạo. Trừ diệt tam Hữu khổ.

Rời xa các Đạo ác. Trừ diệt khổ ba Có.

令眾離邪道。顯現諸善道。

Linh Chúng ly tà Đạo. Hiện hiện chư thiện Đạo.

Giúp Chúng rời Đạo sai. Hiện rõ các Đạo thiện.

修習八正道。安立解脫道。

Tu tập Bát Chính đạo. An lập Giải thoát Đạo.

Tu luyện 8 Đạo đúng. Yên dựng Đạo Giải thoát.

普令諸群生。度脫生死海。

Phổ linh chư quần sinh. Độ thoát sinh tử hải.

Rộng giúp các chúng sinh. Độ thoát biển sinh chết.

除滅諸煩惱。安住功德海。

Trừ diệt chư Phiền não. An trụ công Đức hải.

Trừ diệt các Phiền não. Yên ở biển công Đức.

消竭煩惱海。令度三有海。

Tiêu kiệt Phiền não hải. Linh độ tam Hữu hải.

Khô kiệt biển Phiền não. Giúp qua biển ba Có.

諸根悉調伏。不染於世間。

Chư Căn tất điều phục. Bất nhiễm ư Thế gian.

Các Căn đều điều phục. Không nhiễm ở Thế gian.

大方廣佛華嚴經卷第五十八

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiem Kinh quyển đệ
ngũ thập bát.

Kinh Hoa Nghiem Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
58.

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====
=====
=====